

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Hà Nội, tháng 01/2017

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT	3
GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	4
PHẦN MỞ ĐẦU	5
1. Sự cần thiết xây dựng Đề án	5
2. Căn cứ xây dựng Đề án	5
PHẦN I THỰC TRẠNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	7
I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	7
II. NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN	10
1. Hạn chế, yếu kém.....	10
2. Nguyên nhân	12
III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	13
PHẦN II ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GDNN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020.....	15
I. THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC.....	15
1. Thời cơ	15
2. Thách thức.....	15
II. DỰ BÁO NHU CẦU NHÂN LỰC QUA ĐÀO TẠO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020	16
III. QUAN ĐIỂM ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017 – 2020 và các năm tiếp theo ...	17
IV. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN.....	18
1. Mục tiêu tổng quát	18
2. Mục tiêu cụ thể.....	18
V. GIẢI PHÁP	20
1. Nhóm giải pháp về thể chế, cơ chế, chính sách về GDNN.....	20
1.1. Đổi mới thể chế.....	20
1.2. Hoàn thiện, đổi mới cơ chế, chính sách về GDNN.....	21
1.3. Phát triển hệ thống đánh giá và công nhận chất lượng GDNN đảm bảo công khai, minh bạch và hội nhập quốc tế làm cơ sở để quản lý và vận hành hệ thống GDNN theo các chuẩn	24
1.4. Tổ chức các hoạt động dự báo nhu cầu nguồn nhân lực và dự báo nhu cầu đào tạo.....	25
1.5. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDNN	25
1.6. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý của cơ sở GDNN	26
2. Nhóm giải pháp đổi mới các hoạt động đào tạo và tổ chức, quản lý đào tạo	27

2.1. Đổi mới chương trình đào tạo	27
2.2. Đổi mới tổ chức, quản lý và phương pháp đào tạo	27
2.3. Đổi mới quản trị nhà trường theo mô hình quản lý hiện đại; xây dựng và vận hành hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng trong nhà trường....	28
2.4. Thực hiện chuẩn hóa và tăng cường cơ sở vật chất thiết bị.....	28
3. Nhóm các giải pháp khác	28
3.1. Phát triển hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia...	28
3.2. Gắn kết đào tạo nghề nghiệp với sử dụng lao động, giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, đẩy mạnh xã hội hóa GDNN	29
3.3. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong GDNN.....	29
3.4. Tăng cường hợp tác quốc tế về GDNN, thúc đẩy công nhận bằng cấp...	30
3.5. Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp, khởi nghiệp	30
PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	31
I. LỘ TRÌNH	31
1. Giai đoạn 2016-2017.....	31
2. Giai đoạn 2018-2020.....	31
III. KINH PHÍ TRIỂN KHAI	32
IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG.....	32
Phụ lục 1: Các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực dạy nghề, CD, TCCN đã ban hành.....	35
Phụ lục 2: Mạng lưới các cơ sở GDNN năm 2015.....	31
Phụ lục 3: Tuyển sinh GDNN hàng năm giai đoạn 2011 – 2015.....	32
Phụ lục 4: Thực trạng đội ngũ nhà giáo GDNN giai đoạn 2011 - 2015.....	33
Phụ lục 5: Dự kiến nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế và trình độ chuyên môn kỹ thuật tại thời điểm 31/12/2016..	34
Phụ lục 6: Dự báo việc làm theo ngành kinh tế cấp 1.....	36
Phụ lục 8: Các chỉ tiêu, lộ trình thực hiện GDNN giai đoạn 2016 - 2020	38
Phụ lục 9: MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN GDNN	56
1. Về tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động từ kinh nghiệm Hàn quốc.....	56
2. Tổ chức hệ thống cơ sở GDNN từ kinh nghiệm Nhật bản	56
3. Về vai trò của doanh nghiệp và hợp tác trường- doanh nghiệp từ kinh nghiệm của Đức	57

DANH MỤC VIẾT TẮT

CD	Cao đẳng
CDN	Cao đẳng nghề
CTMT	Chương trình mục tiêu
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
SC	Sơ cấp
SCN	Sơ cấp nghề
TC	Trung cấp
TCN	Trung cấp nghề
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Nghề trọng điểm cấp quốc gia là nghề:

- Phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và thị trường lao động trong và ngoài nước;
- Phù hợp với chiến lược phát triển ngành, vùng, chú trọng đến ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế trọng điểm để phục vụ phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Có sản phẩm xuất khẩu mà Việt Nam có lợi thế;

2. Nghề trọng điểm cấp khu vực ASEAN là nghề:

- Thuộc danh mục nghề trọng điểm quốc gia;
- Là nghề phổ biến của các nước trong khu vực ASEAN, mang tính cạnh tranh cao, có khả năng hội nhập vào thị trường lao động trong khu vực ASEAN;
- Là nghề tạo ra sản phẩm xuất khẩu sang các nước trong khu vực ASEAN;
- Nghề đòi hỏi phải đạt trình độ khu vực ASEAN, nghề phục vụ nhu cầu lao động của các doanh nghiệp FDI trong khu vực ASEAN;

3. Nghề trọng điểm cấp quốc tế là nghề:

- Thuộc danh mục nghề trọng điểm khu vực ASEAN;
- Là nghề phổ biến của các nước phát triển trên thế giới, mang tính cạnh tranh cao, có khả năng hội nhập vào thị trường lao động trên thế giới;
- Là nghề đòi hỏi phải đạt trình độ quốc tế;
- Nghề tạo ra sản phẩm xuất khẩu sang các nước trên thế giới;
- Nghề phục vụ nhu cầu lao động của các doanh nghiệp FDI của các nước;
- Nghề phục vụ nhu cầu lao động của các doanh nghiệp FDI của các nước;

4. Trường nghề chất lượng cao:

Trường được công nhận là trường nghề chất lượng cao khi được cơ quan kiểm định chất lượng dạy nghề đánh giá đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020”

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

GDNN có vai trò quan trọng trong đào tạo nhân lực trực tiếp trong sản xuất kinh doanh, dịch vụ, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập⁽¹⁾. Trong những năm qua, hệ thống các cơ sở dạy nghề, các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng đã có những bước phát triển cả về quy mô, chất lượng đào tạo, sinh viên, học sinh ra trường có việc làm cao, từng bước đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, đứng trước một thị trường lao động năng động và thay đổi nhanh chóng trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, hệ thống các cơ sở GDNN vẫn còn sức ỳ, chưa thay đổi theo kịp với yêu cầu. Bên cạnh đó, quản lý nhà nước về GDNN cũng chưa thoát được tư duy bao cấp, kế hoạch hóa, chưa đủ sức kiến tạo cho sự phát triển của GDNN.

Trước yêu cầu mới của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong 5 năm tới là đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và phát triển giáo dục, đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, với tiến bộ khoa học - công nghệ.

Do đó, việc xây dựng Đề án “Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN giai đoạn 2016 – 2020” là cần thiết.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

a) Các văn bản của Đảng

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XI, lần thứ XII;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo;
- Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 06/6/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao;
- Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05/11/2012 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn;
- Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phân luồng sau học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề.

b) Các văn bản của Quốc hội

¹ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 nêu phương hướng: Về cơ cấu bậc đào tạo, năm 2020 số nhân lực đào tạo ở bậc sơ cấp nghề khoảng gần 24 triệu người, chiếm khoảng 54,0% tổng số nhân lực qua đào tạo của nền kinh tế; con số tương ứng của bậc trung cấp là khoảng gần 12 triệu người (khoảng 27,0%); bậc cao đẳng: Hơn 3 triệu người (khoảng 7,0%); bậc đại học: Khoảng 5 triệu người (khoảng 11%) và bậc trên đại học khoảng 300 nghìn người (chiếm khoảng 0,7%).

- Luật GDNN số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014.
- Nghị quyết số 24/2016/QH14 của Quốc hội khóa 14 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.
- c) Các văn bản của Chính phủ*
 - Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011);
 - Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011);
 - Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 (Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012);
 - Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012);
 - Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 9/6/2014 của Chính phủ ban hành chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo;
 - Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;
 - Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 26/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
 - Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 3/9/2016 của Chính phủ;
 - Quyết định 1982/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành khung trình độ quốc gia;
 - Nghị quyết số 100/NQ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2016-2021;

PHẦN I

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về tổ chức hệ thống GDNN trong hệ thống giáo dục quốc dân và tổ chức bộ máy quản lý GDNN:

- Đã hình thành bộ máy quản lý nhà nước từ trung ương tới địa phương của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dạy nghề. Đã phân cấp quản lý nhà nước giữa cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và các Bộ, ngành, địa phương đối với một số nội dung quản lý; công tác thanh tra, kiểm tra *chuyên ngành, kiểm tra, giám sát* đã triển khai tích cực. Từ tháng 9 năm 2016, theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 3/9/2016 của Chính phủ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội được phân công là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GDNN;

- Ban hành tương đối đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Dạy nghề, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Bộ luật Lao động (năm 2012), Luật Việc làm (2013) và các Luật khác có liên quan; ban hành chiến lược phát triển giáo dục, chiến lược phát triển dạy nghề, quy hoạch phát triển DN, quy hoạch phát triển giáo dục và nhiều chương trình, đề án như đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đề án đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ, đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020...; nhiều cơ chế, chính sách cho các nhóm đối tượng người học, người dạy, CSDN, trường TCCN, CĐ, doanh nghiệp... được ban hành phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Đặc biệt đã thí điểm triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại 03 trường CĐ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ và tổ chức thí điểm cơ chế đặt hàng GDNN⁽²⁾.

- Luật GDNN ra đời đã hình thành được hệ thống GDNN trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó có quy định 3 cấp trình độ đào tạo là sơ cấp, trung cấp và cao đẳng, nhằm đáp ứng yêu cầu về cơ cấu nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế trong giai đoạn mới. Nhiều nội dung mới, mang tính đột phá, tiếp cận với GDNN của các nước tiên tiến trên thế giới đã được quy định trong Luật GDNN.

2. Mạng lưới cơ sở GDNN phát triển rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động. Hiện có 1.989 cơ sở GDNN (*chi tiết tại Phụ lục 2*); tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã có trường

²Triển khai thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, đã lựa chọn được 26 trường có đủ điều kiện để tổ chức đào tạo ở 38 nghề cho 12.107 học sinh (4.368 CĐN, 7.739 TCN). Kết quả tuyển sinh được 10.540 người (đạt 87% chỉ tiêu), trong đó: CĐN: 3.611 người, TCN: 6.929 người. Số học sinh tốt nghiệp: 8.789 người (đạt 83,4% so với số thực tuyển), trong đó: CĐN: 2.984, TCN: 5.805. Số học sinh tốt nghiệp đã được bố trí việc làm đúng nghề đào tạo: 8.501 người (đạt tỷ lệ 96,7% so với số tốt nghiệp).

TCN, TCCN, CĐ, CDN; đã quy hoạch mạng lưới trường nghề chất lượng cao⁽³⁾ và các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế theo từng cơ sở GDNN, từng vùng, địa phương và trình độ đào tạo⁴; hình thành và phát triển được một số trường nghề đặc thù để đào tạo cho người khuyết tật, người dân tộc thiểu số⁽⁵⁾ và trường đào tạo các ngành năng khiếu (văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)⁽⁶⁾, trường chính trị.

3. Tuyển sinh dạy nghề giai đoạn 2011-2015 thực hiện được khoảng 9,17 triệu người. Tuyển sinh SCN, TCN, CDN thực hiện linh hoạt, nhiều đợt trong năm theo hình thức xét tuyển tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có nhiều cơ hội vào học nghề. Tuyển sinh trình độ TCCN, CĐ thực hiện theo hình thức xét tuyển hoặc thi tuyển, tổ chức một lần vào tháng 7 hàng năm. Trong giai đoạn 2011-2015 đã đào tạo nghề cho trên 4,1 triệu lao động nông thôn theo Đề án 1956 của Chính phủ, riêng số được hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án 1956 là trên 2,7 triệu người.

4. Đội ngũ nhà giáo đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, từng bước khắc phục được tình trạng bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề của nhà giáo; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề, trình độ tin học, ngoại ngữ của nhà giáo được cải thiện và từng bước được chuẩn hóa; đã tổ chức thi điểm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm quốc tế; hình thành được 45 khoa sư phạm dạy nghề tại các trường đại học và các trường CDN. Đội ngũ cán bộ quản lý của các cơ sở GDNN tăng nhanh và từng bước đạt chuẩn; gần 45% số cán bộ quản lý các cơ sở GDNN đã qua đào tạo, bồi dưỡng về quản lý về GDNN cả trong nước và ở nước ngoài.

5. Chương trình dạy nghề được phát triển dựa trên các tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo phương pháp phát triển chương trình DACUM bằng sự phân tích nghề, phân tích công việc theo vị trí việc làm tương ứng với các nhiệm vụ và công việc của ngành, nghề, với sự tham gia của doanh nghiệp để lựa chọn những kiến thức, kỹ năng, thái độ cơ bản, cần thiết đưa vào chương trình cho phù hợp. Cấu trúc chương trình được xây dựng theo mô đun tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp và thái độ nghề nghiệp, đảm bảo sự liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo. Tổ chức tiếp nhận, chuyển giao 8 bộ chương trình nghề trọng điểm cấp độ quốc tế từ Ma-lai-

³Quyết định số 761/QĐ-TTg, ngày 23/5/2014 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

⁴Quy định tại Quyết định số 854/QĐ-LĐTBXH ngày 6/6/2013 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020; Quyết định số 1477/QĐ-LĐTBXH, ngày 22/10/2012 và quyết định 960/QĐ-LĐTBXH ngày 26/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt nghề trọng điểm và trường ngoài công lập, trường thuộc doanh nghiệp nhà nước được lựa chọn nghề trọng điểm giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020.

⁵Gồm 03 trường TCN với nhiệm vụ chủ yếu là DN cho người khuyết tật tại Thái Bình, Thanh Hóa; 01 trường CDN thanh niên dân tộc Tây Nguyên; 12 trường TCN với nhiệm vụ chủ yếu là DN cho người dân tộc thiểu số tại 12 tỉnh, 03 trường CDN có khoa DN cho người dân tộc thiểu số.

⁶Trường văn hóa nghệ thuật gồm 12 trường CĐ, 27 trường trung cấp, trường đào tạo thể thao gồm 1 trường CĐ, 3 trường TC.

xi-a, 12 bộ chương trình đào tạo từ Úc, ban hành các bộ chương trình dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia. Một số chương trình khung trình độ CĐ và TCCN được xây dựng theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra. Đã tổ chức thí điểm đào tạo trình độ CĐN của các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế được chuyển giao bộ chương trình từ Úc; thí điểm đào tạo TCCN tiếp cận năng lực theo tiêu chuẩn của Pháp và Bỉ; thí điểm đào tạo theo mô hình “đào tạo nghề kép” của Đức, Thụy Sĩ cho một số chương trình dạy nghề. Ban hành chương trình đào tạo tiếng Anh cho nhà giáo, học sinh, sinh viên trình độ TCN, CĐN và TCCN.

6. Đã tổ chức đào tạo SCN, TCN, CĐN theo hình thức niên chế hoặc mô đun; phương pháp dạy và học từng bước được đổi mới theo hướng phát huy tính chủ động, tích cực, độc lập, tăng thời gian tự rèn luyện tay nghề và làm việc theo nhóm của học sinh, sinh viên; các doanh nghiệp đã bước tham gia trong công tác kiểm tra, thi đánh giá như xây dựng ngân hàng đề thi, tham gia hội đồng thi. Việc tổ chức đào tạo đã dần chuyển sang đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ theo Luật GDNN.

7. Cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở GDNN đã được đầu tư đáp ứng yêu cầu đào tạo. Giai đoạn 2011-2015 đã ban hành 35% bộ danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu trình độ CĐN, TCN; cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ quản lý và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị.

8. Đã tổ chức kiểm định, công nhận kết quả kiểm định chất lượng dạy nghề và công bố công khai kết quả 51% trường CĐN, 20% trường TCN, 3,5% trung tâm dạy nghề; số lượng cơ sở dạy nghề, trường TCCN, CĐ thực hiện tự kiểm định tăng hàng năm. Đã thí điểm xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ở một số trường CĐN được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao với sự hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Hợp tác phát triển Đức, Hội đồng Anh. Một số cơ sở GDNN đã thành lập được đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng. Đã triển khai thí điểm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

9. Đã xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho 189 nghề; cấp giấy chứng nhận cho 36 trung tâm đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; hình thành đội ngũ đánh giá viên; đã thí điểm đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động ở 22 nghề và 4 nghề theo tiêu chuẩn Nhật Bản.

10. Chất lượng và hiệu quả đào tạo GDNN có bước chuyển biến tích cực. Đào tạo từng bước chuyển từ hướng “cung” sang hướng “cầu”, gắn với nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và cầu việc làm của thị trường lao động, đặc biệt là khối doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp đòi hỏi lao động trực tiếp tay nghề cao ở các lĩnh vực công nghệ tiên tiến, do vậy đã góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài ⁽⁷⁾; số lượng cơ sở dạy nghề

⁷ Theo số liệu của Tổng cục Dạy nghề: trung bình trên 70% học sinh, sinh viên tốt nghiệp các cơ sở dạy nghề tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, có nhiều nghề ở trình độ CĐN tỷ lệ này lên tới 90%.

được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng tăng lên qua các năm⁽⁸⁾; lao động Việt Nam đã giành nhiều huy chương, chứng chỉ xuất sắc tại các cuộc thi tay nghề khu vực và thế giới.

11. Các nguồn lực đầu tư cho GDNN đã có bước chuyển tích cực, trong đó nguồn lực đầu tư cho GDNN đã bước đầu phát triển theo xu hướng xã hội hoá⁽⁹⁾; đã hình thành được mạng lưới cơ sở GDNN ngoài công lập phong phú về hình thức tổ chức và đa dạng về phương thức đào tạo.

12. Đã triển khai các nghiên cứu khoa học, xây dựng các luận cứ khoa học phục vụ cho công tác quản lý lĩnh vực GDNN; đã xuất bản được báo cáo quốc gia thường niên về dạy nghề (thực hiện năm 2012, 2013, 2014) bằng tiếng Việt và tiếng Anh, được người đọc trong và ngoài nước đánh giá cao; phổ biến thông tin khoa học trong hệ thống dạy nghề thông qua Tạp chí Khoa học dạy nghề, đặc san và các ấn phẩm khác về thị trường lao động, hướng nghiệp học nghề và việc làm cho lao động trẻ.

13. Thí điểm vận hành hệ thống quản lý, thông tin quản lý tại một số trường CDN; xây dựng tổ chức thí điểm số hóa, mô phỏng hóa (mô phỏng 2D/3D) các bài giảng điện tử; ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy có nhiều cải thiện.

14. Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GDNN được đẩy mạnh cả về qui mô, hình thức và đa dạng hóa về nội dung, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học GDNN, chuyển giao các công cụ quản lý, đảm bảo chất lượng và các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề. Tích cực triển khai các hoạt động hợp tác song phương với các cơ quan, tổ chức của các nước.

II. NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, yếu kém

1.1. Giai đoạn 2011- 2015, một số chỉ tiêu, nhiệm vụ không hoàn thành theo kế hoạch đã đề ra. Quy mô tuyển sinh 5 năm qua không đạt mục tiêu Chiến lược và liên tục giảm qua các năm⁽¹⁰⁾. Cơ cấu tuyển sinh GDNN còn bất cập, chủ yếu vẫn là trình độ SC và dưới 3 tháng (chiếm 88%), trình độ TC, CD chỉ chiếm khoảng 12%⁽¹¹⁾. Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực

Kết quả đào tạo theo Đề án 1956: sau khi học nghề xong số người có việc làm là 78,7%, trong đó, số người được doanh nghiệp tuyển dụng chiếm 22,8%...

⁸52,4% các trường CDN tham gia kiểm định được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn kiểm định và 91% các trường đầu tư tập trung thành trường chất lượng cao được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn kiểm định.

⁹Đóng góp của người dân thông qua học phí, thu từ dịch vụ sự nghiệp của các cơ sở GDNN, đầu tư, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khoảng 37%.

¹⁰Mục tiêu chiến lược dạy nghề giai đoạn 2011-2015 đào tạo mới khoảng 9,6 triệu người, trong đó CDN, TCN khoảng 2,1 triệu người. Kết quả thực hiện khoảng 9,1 triệu người, trong đó CDN, TCN 1,1 triệu người. Tuyển sinh trình độ TCN, CDN chỉ đạt 53% kế hoạch; tuyển sinh trình độ TCCN giảm hàng năm 15%/năm, trình độ CD giảm 18 %/năm.

¹¹Mục tiêu chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011 – 2020 khoảng 22% tổng số.

của xã hội⁽¹²⁾;tuyển sinh GDNN khó khăn, đặc biệt ở những ngành, nghề nặng nhọc độc hại, ngành nghề năng khiếu. Triển khai đào tạo nghề chất lượng cao (phát triển nghề trọng điểm, trường nghề chất lượng cao và thí điểm đào tạo nghề cấp độ quốc tế, khu vực theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài...) còn chậm.

1.2. Mạng lưới cơ sở GDNN còn nhiều bất cập, chưa phân bố hợp lý giữa các vùng miền, chưa quy hoạch tới từng ngành, nghề, cấp trình độ đào tạo; quy mô đào tạo của nhiều cơ sở GDNN còn nhỏ; chưa hình thành được những cơ sở GDNN chất lượng cao, đạt đẳng cấp quốc tế; các trường đại học sư phạm kỹ thuật mới chỉ đào tạo nhà giáo GDNN cho một số ngành, nghề; mạng lưới các khoa sư phạm nghề tại các trường CĐN phân bố chưa đồng đều giữa các vùng.

1.3. Chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở GDNN thiếu số lượng, một bộ phận có trình độ đào tạo, kỹ năng nghề⁽¹³⁾, tin học, ngoại ngữ⁽¹⁴⁾ , kiến thức về đảm bảo chất lượng..., kỹ năng phát triển chương trình chưa đáp ứng yêu cầu; chương trình đào tạo nhà giáo chưa được đổi mới phù hợp với yêu cầu thực tế.

1.4. Chương trình, giáo trình đào tạo còn nhiều nội dung mang tính hình thức, chưa được thường xuyên cập nhật, bổ sung, sự kết hợp với các doanh nghiệp, người sử dụng lao động trong xây dựng, biên soạn chương trình, giáo trình chưa chặt chẽ; cách tiếp cận phương pháp dạy và học theo hướng tích cực, lấy người học làm trung tâm, chú trọng đến năng lực thực hiện chưa triển khai hiệu quả⁽¹⁵⁾; các nội dung giảng dạy kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp trong chương trình đào tạo chưa được chú trọng; công tác đổi mới hình thức thi, kiểm tra, đánh giá học sinh, sinh viên còn chậm. Chưa tổ chức đào tạo theo tín chỉ tại các cơ sở dạy nghề và đào tạo theo mô đun tại các trường CĐ, TCCN.

1.5. Cơ sở vật chất, thiết bị của một số cơ sở GDNN chưa đồng bộ do chưa ban hành đầy đủ bộ danh mục thiết bị tối thiểu các cấp trình độ; chưa xây dựng được bộ tiêu chuẩn thiết kế trường nghề theo các trình độ đào tạo và tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo; chưa xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo trong đào tạo của từng ngành,

¹²Học sinh theo học các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Sức khỏe và Đào tạo nhà giáo vẫn cao (nhóm ngành Sức khỏe chiếm 35,8%; nhóm ngành Đào tạo nhà giáo chiếm 20,1%). Trong khi một số ngành xã hội cần nhiều nhân lực sử dụng lao động qua đào tạo TCCN như nhóm ngành nông , lâm nghiệp, thủy sản có số học sinh nhập học năm 2015 chiếm chỉ 5,1%; nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật chỉ chiếm 10,9%.

¹³Chỉ có một số rất ít nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để đảm bảo có thể dạy thực hành.

¹⁴Nhà giáo dạy nghề: 66,9% nhà giáo DN có trình độ tiếng Anh từ A trở lên, trong đó trình độ C và cử nhân là 13,9%. Số nhà giáo dạy nghề có trình độ ngoại ngữ khác từ A trở lên chiếm gần 3%. Nhà giáo TCCN: Mới chỉ có khoảng 10% nhà giáo dạy tiếng Anh đạt chuẩn 5/6 bậc, còn lại dưới chuẩn một bậc lên đến 34,3%, còn lại là dưới chuẩn từ 2- 4 bậc theo chuẩn.

¹⁵Theo đánh giá của các trường Anh quốc thuộc dự án chuyển giao một số công cụ quản lý của Anh quốc cho một số trường của Việt Nam giai đoạn 2015 – 2017, tất cả các trường Việt Nam đều chưa triển khai đồng bộ việc lấy học sinh làm trung tâm trong hoạt động của mình.

nghề và trình độ đào tạo để làm căn cứ tính đúng, tính đủ chi phí trong đào tạo. Cơ sở hạ tầng cho giáo dục thể chất chưa được chú trọng đầu tư.

1.6. Chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở GDNN còn thấp, chưa gắn bó hữu cơ với nhu cầu nhân lực của từng ngành, từng địa phương; mối quan hệ giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp còn lỏng lẻo; học sinh, sinh viên tốt nghiệp yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm..., kỹ năng khởi nghiệp⁽¹⁶⁾; **tỷ lệ thất nghiệp của học sinh ở trình độ trung cấp, cao đẳng còn cao¹⁷**; đào tạo nghề cho lao động nông thôn có nơi còn chưa thực sự hiệu quả; số học sinh, sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm vẫn còn khá lớn (khoảng 30%) và có xu hướng gia tăng.

1.7. Nhiều cơ sở GDNN chưa triển khai tự kiểm định chất lượng theo quy định; số lượng cơ sở GDNN được đánh giá ngoài còn ít; đội ngũ kiểm định viên chất lượng GDNN còn thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng; chưa thành lập được trung tâm kiểm định chất lượng GDNN độc lập; phần lớn các cơ sở GDNN chưa hình thành hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng trong; hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng còn một số nội dung chưa phù hợp với điều kiện thực tế. Hiện tại, chưa thực hiện đánh giá ngoài với trường CĐ, TCCN.

1.8. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia chậm được ban hành; chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Nhiều nghề trọng điểm chưa có tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia. Việc tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề vẫn mang tính chất thí điểm, chưa triển khai được rộng rãi.

1.9. Chưa hợp tác sâu, rộng đối với đối tác chiến lược trong lĩnh vực GDNN đặc biệt là những nước có nền GDNN phát triển như Nhật Bản, Vương quốc Anh...; việc công nhận văn bằng chứng chỉ với các nước trong khu vực và quốc tế còn hạn chế; một số quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài còn chưa hợp lý.

2. Nguyên nhân

2.1. Nhận thức của nhiều cấp uỷ, chính quyền, cơ sở GDNN, doanh nghiệp và cộng đồng về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của GDNN, đào tạo nhân lực có tay nghề cao chưa đầy đủ, thiếu thống nhất; tư tưởng coi trọng bằng cấp còn phổ biến trong xã hội. Công tác tuyên truyền, tư vấn và hướng nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa làm cho xã hội, nhất là học sinh tốt nghiệp THPT, THCS, thanh niên nhận thức rõ là vào đại học không phải là con đường duy nhất đảm bảo cuộc sống.

¹⁶Theo đánh giá của ILO trong báo cáo phát triển Việt Nam 2014, mặc dù thành tựu về biết đọc, viết và tính toán của người lao động Việt Nam rất ấn tượng, nhiều công ty Việt Nam vẫn không tìm được đủ số lượng người lao động có kỹ năng phù hợp. Khoảng 80% người xin việc vào các vị trí kỹ thuật, chuyên môn và quản lý tại các doanh nghiệp thiếu hụt kỹ năng vào các vị trí kỹ thuật, chuyên môn và quản lý.

¹⁷ Theo Bản tin thị trường lao động, Quý III năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ CĐN là 3% và trình độ CĐ là 8,36%; tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ TCN là 1,51%; của người có trình độ TCCN là 3,79%; của người có trình độ ĐH/trên ĐH là 4,22%; Trong số những người thất nghiệp có chuyên môn kỹ thuật, nhiều nhất ở các nhóm “trình độ đại học trở lên” (202,3 nghìn người), “cao đẳng chuyên nghiệp” (122,4 nghìn người) và “trung cấp chuyên nghiệp” (73,8 nghìn người).

2.2. Thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào trường TC, CĐ chưa hiệu quả⁽¹⁸⁾.

2.3. Năng lực của cơ quan quản lý các cấp về công tác quản lý GDNN còn nhiều hạn chế, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về GDNN thiếu về số lượng, chưa chuyên nghiệp và một bộ phận chưa đạt chuẩn; việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học trong quản lý nhà nước và quản lý trong các cơ sở GDNN còn chậm.

2.4. Còn thiếu nhiều cơ chế chính sách cho đội ngũ nhà giáo, người học nghề, người tốt nghiệp học nghề, cơ sở GDNN, doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo⁽¹⁹⁾; **sử dụng lao động qua đào tạo của doanh nghiệp, người sử dụng lao động (đặc biệt đối với các doanh nghiệp FDI)** triển khai tự chủ đối với cơ sở GDNN còn chậm; trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDNN chưa được xác định rõ ràng.

2.5. Dự báo nhu cầu nhân lực về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo chưa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo từng giai đoạn.

2.6. Việc huy động các nguồn lực đầu tư cho GDNN chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Ngân sách nhà nước đầu tư cho GDNN những năm gần đây tuy có tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa tương xứng với mục tiêu nhiệm vụ đề ra (20); nhiều địa phương chưa ưu tiên nguồn lực đầu tư cho phát triển GDNN.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đổi mới GDNN phải xuất phát từ yêu cầu của thị trường lao động, thực tiễn kinh tế - xã hội, thực tiễn các vùng, miền và nhu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới để xác định những quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và lộ trình phù hợp.

2. Quá trình phát triển GDNN phải đặc biệt coi trọng chất lượng, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng, giữa đào tạo đại trà, diện rộng và đào tạo chuyên sâu, chất lượng cao.

3. Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển GDNN, tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp, người sử dụng lao động trong phát triển GDNN. Kinh nghiệm của một số nước (Phụ lục 9) cho thấy, một trong những giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo là phải gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp và phải có cơ sở pháp lý cho sự gắn kết này.

4. Quá trình phát triển GDNN phải bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ, hiệu quả giữa tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà

¹⁸Thực tế hiện nay, chỉ có khoảng 2,5 - 3,5% số học sinh tốt nghiệp THCS tham gia học nghề, rất thấp so với mục tiêu đã đề ra tại Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị là “...năm 2020, phần đầu có ít nhất 30% học sinh sau khi tốt nghiệp THCS đi học nghề...”

¹⁹Thiếu quy định danh mục nghề bắt buộc qua đào tạo GDNN hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, lương tối thiểu mức lương tối thiểu theo cấp trình độ đào tạo và các bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia

²⁰ Các dự án DN thuộc CTMT quốc gia Việc làm và DN trong giai đoạn 2011-2015 ngân sách nhà nước mới chỉ bố chỉ được khoảng 60% so với kế hoạch, chưa có CTMT cho trường CĐ và TCCN.

nước, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, phải là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị.

PHẦN II

ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GDNN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC

1. Thời cơ

- Có sự chuyển biến tích cực về nhận thức của các cấp, ngành và toàn xã hội về vai trò và tầm quan trọng của GDNN trong việc hình thành đội ngũ nhân lực trực tiếp trong sản xuất kinh doanh dịch vụ.

- Giáo dục đào tạo nói chung và GDNN nói riêng luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm trong thời gian qua, đầu tư của nhà nước và xã hội cho GDNN không ngừng tăng, các điều kiện đảm bảo chất lượng của các cơ sở GDNN được củng cố và phát triển, năng lực đào tạo của hệ thống GDNN tăng đáng kể.

- Luật GDNN quy định rất nhiều nội dung mới, tiếp thu được những điểm mạnh của hệ thống GDNN của các nước tiên tiến trên thế giới, là cơ sở để đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN.

- Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi để tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, các chuẩn quốc tế, những mô hình giáo dục và quản lý giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài.

- Cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo và quản lý GDNN.

2. Thách thức

- Mô hình phát triển kinh tế trong giai đoạn có nhiều thay đổi, chuyển từ tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng sang chiều sâu kéo theo cơ cấu và chất lượng nhân lực của nền kinh tế quốc dân cũng thay đổi, đòi hỏi năng lực đào tạo của hệ thống GDNN phải tăng nhanh trong thời gian ngắn⁽²¹⁾ với cơ cấu đào tạo phù hợp, trong khi đó việc chuyển đổi, thích ứng của các cơ sở GDNN còn chậm. Bên cạnh đó, sự thay đổi về công nghệ trong sản xuất kinh doanh dịch vụ diễn ra nhanh chóng, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghệ 4.0⁽²²⁾, yêu cầu xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao sẽ tác động rất mạnh mẽ tới cấu trúc việc làm. Theo dự báo của ILO (tháng 7/2016) trong thập niên tới, máy móc tự động sẽ thay thế khoảng 85% lao động ngành dệt may. Điều này đồng nghĩa là 85% lao động này phải chuyển đổi việc làm hoặc thất nghiệp. Những yêu cầu trên đòi hỏi GDNN phải linh hoạt, mở và sẵn sàng các năng lực cần thiết để cập nhật và theo kịp thị trường lao động, trong khi hệ thống thông tin thị trường lao động và

²¹ Chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia nêu rõ đến năm 2020 là 61,5% lao động qua đào tạo nghề nghiệp, quy mô đào tạo sẽ phải tăng trung bình 3,4% hàng năm từ nay đến năm 2020. Đại hội đảng XII đã xác định phát triển kinh tế chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu.

²² Tự động hóa được triển khai, có những vị trí công việc, robot sẽ thay thế phần lớn người lao động giản đơn (ngành may mặc, lắp ráp linh kiện ...)

hệ thống thông tin quản lý về GDNN chưa tương thích và vận hành chưa hiệu quả.

- Chưa có đầy đủ các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia làm cho việc xác định chuẩn kiến thức, kỹ năng cho từng ngành, nghề tương ứng với các cấp trình độ đào tạo khó khăn.

- Việt Nam ký kết và gia nhập các Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương thế hệ mới, đã đặt ra cho Việt Nam nhiều nhiều thách thức về việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quan hệ lao động và đặc biệt là yêu cầu chất lượng cao về kỹ năng, năng lực làm việc trong môi trường quốc tế của lực lượng sản xuất.

- Tăng trưởng kinh tế chậm kèm theo suy giảm kinh tế toàn cầu đã làm ảnh hưởng tới vị trí việc làm cho lao động sau đào tạo nghề nghiệp và đầu tư trong lĩnh vực GDNN trong giai đoạn tới.

II. DỰ BÁO NHU CẦU NHÂN LỰC QUA ĐÀO TẠO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

- Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, đến năm 2025, nước ta có 78.07 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó ở nông thôn là 46,56 triệu người, chiếm 59,64% so với tổng số.

- Lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế gần 63 triệu người, số lao động trong độ tuổi là 52,8 triệu người; nhân lực trong nông nghiệp chiếm 35 - 38% (năm 2020) và 28,3% (năm 2025), trong công nghiệp - xây dựng chiếm 31% (năm 2020) và 25,1% (năm 2025) và trong dịch vụ chiếm 27,0% - 29% (năm 2020) và 46,6% (năm 2025) tổng nhân lực trong nền kinh tế ⁽²³⁾.

- Theo dự báo, đến năm 2025, trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế, số lao động giản đơn là khoảng 12,42 triệu người, chiếm 20,1% trong tổng số; số lao động có kỹ năng trong nông, lâm, ngư nghiệp là 9,21 triệu người, chiếm 14,9%; số công nhân kỹ thuật vận hành máy và thợ lắp ráp là 7,7 triệu người, chiếm 12,46% và số lao động thủ công là 7,50 triệu người, chiếm 12,13%, lao động chuyên môn bậc trung là 1,82 triệu người, chiếm 2,94%....

- Tổng số nhân lực qua đào tạo năm 2020 khoảng gần 44 triệu người (chiếm khoảng 70,0% trong tổng số gần 63 triệu người làm việc trong nền kinh tế). Trong tổng số nhân lực qua đào tạo, số nhân lực qua đào tạo giáo dục nghề nghiệp năm 2020 khoảng 39 triệu trong đó : đào tạo ở bậc sơ cấp nghề khoảng gần 24 triệu người, chiếm khoảng 54,0% tổng số nhân lực qua đào tạo của nền kinh tế; bậc trung cấp là khoảng gần 12 triệu người (khoảng 27,0%); bậc cao đẳng là hơn 3 triệu người (khoảng 7,0%).

Kết quả dự báo cho thấy tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp giảm mạnh từ 44,7% (năm 2015) xuống còn 28,3% (năm 2025); ngành công nghiệp

²³Theo quy hoạch nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và số liệu điều tra lao động việc làm và kết quả dự báo của Trung tâm Quốc gia về Dịch vụ việc làm.

tăng nhẹ từ 22,1% (năm 2015) lên 25,1% (năm 2025); ngành dịch vụ tăng nhanh từ 33,2% (năm 2015) lên 46,6% (năm 2025). Như vậy, đến năm 2025 lao động dịch chuyển từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp và dịch vụ trong đó chủ yếu chuyển sang ngành dịch vụ. Nhu cầu xuất khẩu lao động đến năm 2020 là rất lớn, chỉ tính riêng các huyện nghèo trong giai đoạn 2016-2020 dự kiến đưa khoảng 58 ngàn người đi làm việc ở nước ngoài, trong đó khoảng 80% lao động qua đào tạo nghề.

- Tỷ lệ lao động qua giáo dục nghề nghiệp trong tổng số lao động của từng lĩnh vực: trong nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 35%; trong công nghiệp - xây dựng 63% và trong dịch vụ 50%, cụ thể:

+ Nhân lực khối ngành nông, lâm, ngư nghiệp: Dự báo đến năm 2020, số lao động qua đào tạo các trình độ của khối ngành nông, lâm, ngư nghiệp sẽ gần 13 triệu người đến năm 2020, trong đó, trình độ sơ cấp chiếm 69,5%; trình độ trung cấp chiếm 22,5%; trình độ cao đẳng chiếm khoảng 6,0%.

+ Nhân lực khối ngành Công nghiệp - Xây dựng: Dự báo đến năm 2020, số lao động qua đào tạo các trình độ của khối ngành công nghiệp - xây dựng là 16 triệu. Trong đó, trình độ sơ cấp chiếm khoảng 56,0%; trình độ trung cấp chiếm 33,5%; trình độ cao đẳng chiếm 4,0%.

+ Nhân lực khối ngành Dịch vụ⁽²⁴⁾: Dự báo đến năm 2020, số nhân lực qua đào tạo của khối ngành dịch vụ gần 15 triệu người. Trong đó, trình độ sơ cấp chiếm khoảng 37,0%; trình độ trung cấp chiếm khoảng 23,0%; trình độ cao đẳng chiếm khoảng 12,0%.

- Giai đoạn 2016 - 2020, cần đào tạo giáo dục nghề nghiệp cho khoảng 12 triệu người trong đó: trình độ cao đẳng là 1.440.000 người (chiếm khoảng 12%), trình độ trung cấp là 1.760.000 người (chiếm khoảng 14,5%), trình độ sơ cấp là 8.800.000 (chiếm khoảng 73%).

III. QUAN ĐIỂM ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017 – 2020 và các năm tiếp theo

1. Tạo sự đột phá về chất lượng đào tạo GDNN, đặc biệt là đào tạo chất lượng cao; phát triển quy mô tương ứng với các điều kiện đảm bảo chất lượng; đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa các cấp trình độ đào tạo; xây dựng hệ thống GDNN mở, linh hoạt nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho mọi đối tượng người học; phát triển các trường chất lượng cao, nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế.

2. Đổi mới GDNN theo hướng gắn chặt chẽ với thị trường lao động và xã hội, chuyển mạnh đào tạo gắn kết với việc làm và tạo việc làm bền vững, xuất khẩu lao động và an sinh xã hội.

3. Đổi mới phải đồng bộ, kế thừa những kinh nghiệm và thành tựu trước đây; đảm bảo nguyên tắc chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế và có lộ trình phù hợp trong từng giai đoạn.

²⁴Bao gồm lĩnh vực y tế, du lịch, văn hóa, giao thông vận tải

4. Tạo điều kiện để thu hút mọi nguồn lực của xã hội để đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo; tăng cường tự chủ của các cơ sở GDNN công lập.

5. Tăng cường hợp tác quốc tế về GDNN, tiếp thu có chọn lọc những ưu điểm nền giáo dục tiên tiến hiện đại và áp dụng vào thực tiễn Việt Nam, đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế, đặc biệt trong các vấn đề liên quan tới chuẩn, công nghệ trong giảng dạy, công nhận bằng cấp giữa các quốc gia.

IV. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020 và các năm tiếp theo, hệ thống GDNN đảm bảo cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề đào tạo; tập trung nâng cao chất lượng GDNN trong đó một số ngành nghề đạt chuẩn khu vực ASEAN và các nước phát triển để đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phần đầu trong giai đoạn 2016-2020, đào tạo mới trình độ CĐ, TC cho khoảng 3,2 triệu người (trong đó 10% được đào tạo theo các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế theo cơ chế Nhà nước đặt hàng đào tạo); đào tạo trình độ SC và đào tạo thường xuyên khoảng 8,8 triệu người (trong đó, hỗ trợ dạy nghề trình độ SC, đào tạo dưới 3 tháng cho khoảng 3,84 triệu lao động nông thôn, phụ nữ, người khuyết tật).

- Đến năm 2020:

+ Mạng lưới cơ sở GDNN phát triển theo hướng đáp ứng nhu cầu nhân lực để phát triển kinh tế xã hội của các Bộ, ngành, địa phương về số lượng, chất lượng và xuất khẩu lao động; có khoảng 70 trường chất lượng cao, trong đó khoảng 10 trường tiếp cận với trình độ ASEAN-4 và các nước tiên tiến trên thế giới; hình thành 150 nghề trọng điểm trong đó 50 nghề cấp độ quốc tế, phát triển các trường đặc thù, trường ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và vùng dân tộc thiểu số.

+ 100% nhà giáo dạy các ngành nghề trọng điểm quốc gia, quốc tế và khu vực ASEAN, 70% nhà giáo dạy các ngành nghề không được đầu tư trọng điểm đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học và được kiểm tra, đánh giá kỹ năng thực hành nghề; 100% cán bộ quản lý GDNN đạt chuẩn trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý trong đó khoảng 10% được đào tạo chuyên nghiệp ở nước ngoài.

+ Xây dựng và ban hành chuẩn kiến thức, kỹ năng tối thiểu cho từng ngành, nghề đào tạo phù hợp với khung trình độ quốc gia, khoảng 70% các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia được xây dựng chương trình đào tạo dựa trên các

chuẩn được ban hành. Tổ chức chuyển giao đồng bộ chương trình của các nghề cấp độ quốc tế và tổ chức đào tạo thí điểm theo chuẩn quốc tế.

+ 80% các ngành nghề được ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị đào tạo theo từng trình độ đào tạo; xây dựng và ban hành 80% bộ tiêu chuẩn cơ sở vật chất và bộ định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo; 80% cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về quản lý và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất và thiết bị.

+ 100% cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý đào tạo; 60% trường CD, 40% trường TC và 10% trung tâm GDNN ứng dụng đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.

+ 60% trường CD, 40% trường TC và 10% trung tâm GDNN và 80% chương trình đào tạo các ngành nghề trọng điểm quốc gia được kiểm định chất lượng. 70% trường CD, 50% trường TC có hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng bên trong tiên tiến, hiện đại.

+ Ban hành mới tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho 250 nghề; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho khoảng 4 triệu người lao động.

- Các năm sau năm 2020:

+ Có khoảng 100 trường chất lượng cao, trong đó khoảng 20 trường tiếp cận với trình độ ASEAN-4 và các nước tiên tiến trên thế giới; hình thành 200 nghề trọng điểm trong đó 90 nghề cấp độ quốc tế, phát triển các trường đặc thù, trường ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và vùng dân tộc thiểu số.

+ 100% nhà giáo dạy các ngành nghề không được đầu tư trọng điểm đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học và được kiểm tra, đánh giá kỹ năng thực hành nghề.

+ 100% các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia được xây dựng chương trình đào tạo dựa trên các chuẩn được ban hành.

+ 100% các ngành nghề được ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị đào tạo theo từng trình độ đào tạo; xây dựng và ban hành 100% bộ tiêu chuẩn cơ sở vật chất và bộ định mức tiêu hao vật tư trong đào tạo của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo; 100% cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về quản lý và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất và thiết bị.

+ 100% trường CD, 60% trường TC và 20% trung tâm GDNN ứng dụng đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.

+ 100% trường CD, 100% trường TC và 50% trung tâm GDNN và 90% chương trình đào tạo các ngành nghề trọng điểm quốc gia được kiểm định chất lượng. 100% trường CD, 60% trường TC có hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng bên trong tiên tiến, hiện đại.

+ Ban hành mới tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho 400 nghề; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho khoảng 6 triệu người lao động.

V. GIẢI PHÁP

Để thực hiện được các mục tiêu đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN đến năm 2020, cần thực hiện đồng bộ 3 nhóm giải pháp chính với 14 giải pháp cụ thể sau đây:

1. Nhóm giải pháp về thể chế, cơ chế, chính sách về GDNN

1.1. Đổi mới thể chế

Trong thời gian tới, tập trung vào việc đổi mới thể chế, chính sách về GDNN, tạo hành lang pháp lý cho hệ thống GDNN vận hành có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong bối cảnh Hội nhập quốc tế. Một số giải pháp chủ yếu là:

a) Xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật

- Thực hiện Luật GDNN, rà soát hoàn thiện, bổ sung các văn bản dưới luật, như quy định về quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GDNN (sửa Nghị định 48/CP); hoàn thiện các quy định về thuế, dịch vụ đào tạo. Hoàn thiện các quy định để doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động là chủ thể của GDNN, được tham gia tất cả các công đoạn trong hệ thống GDNN.

- Ban hành các dịch vụ công trong lĩnh vực GDNN; các quy định về đối tác PPP trong GDNN.

- Rà soát, đánh giá chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011 – 2020, chiến lược phát triển giáo dục đại học giai đoạn 2011 – 2020; xây dựng chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2020 – 2030 phù hợp với Luật GDNN và yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới; xây dựng đề án dự báo nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề nghiệp quốc gia, trong đó quy định về việc cung cấp thông tin của các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, tổ chức các hoạt động dự báo nhân lực theo ngành, vùng và nghề....

- Ban hành quy định thống nhất tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về GDNN từ trung ương tới địa phương.

- Triển khai quyết định 1982/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành khung trình độ quốc gia (nội dung GDNN) đối với các ngành, nghề, phù hợp với Khung tham chiếu trình độ khu vực ASEAN. Xây dựng hệ thống các chuẩn đầu ra và quản trị hệ thống khung trình độ.

- Rà soát, điều chỉnh các quy định về tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia phù hợp với khung trình độ quốc gia theo hướng xây dựng tiêu chuẩn năng lực.

- Rà soát, bổ sung danh mục ngành, nghề người lao động bắt buộc phải có văn bằng chứng chỉ theo các trình độ GDNN hoặc chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia mới được tham gia thị trường lao động;

- Xây dựng và ban hành các chuẩn: chuẩn trường, chuẩn trang thiết bị, chuẩn nhà giáo, chuẩn cán bộ quản lý... đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của đất nước và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động trong từng giai đoạn, đồng thời tiếp cận khu vực và thế giới

(Danh mục và lộ trình ban hành các chuẩn trong phụ lục 7 kèm theo).

b) Nâng cao năng lực của bộ máy quản lý GDNN

- Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, gắn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về GDNN các cấp theo hướng phân cấp mạnh chức năng quản lý nhà nước cho các bộ, ngành, địa phương;

- Nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước về GDNN đáp ứng được yêu cầu quản lý thông qua việc:

+ Nghiên cứu thành lập Chi Cục GDNN thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ở một số địa phương có nhiều cơ sở GDNN.

+ Nâng cao năng lực cán bộ quản lý các cấp theo hướng chuẩn, nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp; lãnh đạo quản lý GDNN các cấp cần phải có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

- Hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý GDNN cho cơ quan quản lý GDNN các cấp.

c) Ban hành các quy định về phân luồng sau THCS, THPT và liên thông giữa GDNN và GDDH

- Điều chỉnh lại cơ cấu và quy mô đào tạo GDNN, GDDH phù hợp nhu cầu việc làm của thị trường lao động.

- Tăng cường phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp thông qua các cơ chế, chính sách và các tiêu chí, tiêu chuẩn đào tạo và sử dụng.

1.2. Hoàn thiện, đổi mới cơ chế, chính sách về GDNN

a) Hoàn thiện các chính sách đối với đội ngũ nhà giáo

- Thống nhất chính sách đối với nhà giáo GDNN, sắp xếp lại đội ngũ giữa hai hệ thống trước đây (bao gồm nhà giáo trong hệ thống dạy nghề và nhà giáo của các cơ sở thuộc sự quản lý của ngành giáo dục trước đây). Có các quy định về người dạy trong các làng nghề, trong các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động khi tham gia đào tạo nghề nghiệp.

- **Xây dựng, ban hành mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và chuyên xếp lương cho nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập.**

- Xây dựng và ban hành chế độ làm việc của nhà giáo GDNN, quy định việc tuyển dụng, sử dụng và bồi dưỡng cho nhà giáo GDNN, ban hành chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo GDNN.

- Xây dựng và ban hành chế độ tiền lương đối với các ngạch viên chức nhà giáo GDNN phù hợp để thu hút người có kiến thức kỹ năng làm nhà giáo GDNN.

- Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách cho nhà giáo theo hướng tăng cường năng lực cho đội ngũ và thu hút những người có trình độ cao, tay nghề cao tham gia vào phát triển GDNN.

- Rà soát, hoàn thiện các chính sách đối với nhà giáo ở các cơ sở GDNN thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng sâu vùng xa), chính sách đối những người tham gia đào tạo ở các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Có chính sách đưa nhà giáo đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ở nước ngoài được hỗ trợ bằng nguồn ngân sách nhà nước.

- Chính sách tôn vinh nhà giáo GDNN tiêu biểu; xây dựng tiêu chí nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân của hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

b) Hoàn thiện chính sách đối với người học

- Có các chính sách đối với người học, nhất là những người đang học trong giai đoạn chuyển đổi giữa hai hệ thống (dạy nghề và giáo dục);

- Hoàn thiện chế độ thu học phí: học phí phải được tính đúng, tính đủ giá dịch vụ đào tạo nghề theo từng trình độ, ngành nghề đào tạo trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và khung giá dịch vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên:

- + Miễn phí cho các đối tượng chính sách, người tốt nghiệp THCS, người học các ngành khó tuyển nhưng xã hội cần.

- + Chính sách học bổng, trợ cấp xã hội; tín dụng học sinh; chính sách cho các đối tượng ưu tiên như người nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số học tại các trường bán trú, lao động mất đất, lao động nông thôn, phụ nữ, bộ đội xuất ngũ, công an xuất ngũ, thanh niên hoàn thành nhiệm vụ tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các đối tượng chính sách khác và ngành nghề đặc thù.

- Chính sách đối với người được doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động cử đi học.

- Chính sách đối với những học sinh xuất sắc, học sinh đạt các giải thưởng quốc gia và quốc tế, bao gồm các giải thi tay nghề ASEAN và thế giới.

c) Đổi mới cơ chế, chính sách đối với cơ sở GDNN

- Từng bước giao quyền tự chủ toàn diện cho các cơ sở GDNN và cụ thể hóa trách nhiệm giải trình của cơ sở GDNN với các cơ quan quản lý các cấp, địa phương, xã hội, cộng đồng dân cư.

- Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá về chất lượng, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với các cơ sở GDNN;

- Hoàn thiện chính sách ưu đãi vay vốn, ưu tiên về đầu tư, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, sản xuất, cung ứng dịch vụ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực đối với các cơ sở GDNN tự chủ, cơ sở GDNN chất lượng cao, trường đào tạo các nghề đạt chuẩn quốc gia, ASEAN, quốc tế, cơ sở giáo dục GDNN đạt chuẩn kiểm định chất lượng GDNN, trường chất lượng cao, trường có chương trình đào tạo chất lượng cao, các trường ở vùng khó khăn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; các trường chuyên biệt; các nghề nặng nhọc độc hại.

- Thí điểm cổ phần hóa các trường công lập thực hiện tốt tự chủ toàn bộ.

- Cơ sở GDNN tư thục và vốn đầu tư nước ngoài được thuê cơ sở vật chất và thiết bị để đào tạo.

d) Đổi mới cơ chế, chính sách phân bổ và sử dụng tài chính trong lĩnh vực GDNN

- Đổi mới cơ chế phân bổ và giao dự toán ngân sách chi thường xuyên cho GDNN hiện nay theo hướng đặt hàng hoặc đấu thầu chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo theo kết quả đầu ra, không phân biệt cơ sở đào tạo công lập hay tư thục.

- Xây dựng cơ chế về giá dịch vụ sự nghiệp công GDNN sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo tính đúng, tính đủ trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí của từng ngành, nghề và cấp trình độ đào tạo do cơ quan có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính đủ chi phí.

- Xây dựng bộ tiêu chí và quy trình đánh giá hiệu quả tài chính đầu tư cho GDNN để làm căn cứ đánh giá hiệu quả tài chính đầu tư cho GDNN.

- Ngân sách nhà nước tiếp tục đầu tư đồng bộ các yếu tố đảm bảo chất lượng để nâng cao chất lượng đào tạo GDNN cho các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, các ngành, nghề tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực, quốc tế; các ngành, nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó xã hội hóa và cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng ven biển.

- Quy định rõ tỷ lệ chi NSNN cho GDNN trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT; quy định Loại chi riêng cho lĩnh vực GDNN trong mục lục NSNN.

e) Chính sách đối với người lao động trước khi tham gia thị trường lao động

- Nhà nước quy định danh mục ngành, nghề người lao động bắt buộc phải có văn bằng chứng chỉ theo các trình độ GDNN hoặc chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia mới được tham gia thị trường lao động;

- Quy định mức lương tối thiểu theo cấp trình độ đào tạo và các bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia (tính theo giờ);

- Có chính sách hỗ trợ chi phí đánh giá kỹ năng nghề của người lao động thuộc nhóm yếu thế.

f) Chính sách đối với doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, người sử dụng lao động tham gia đào tạo

- Ban hành các chính sách đối với các cơ sở GDNN trong doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, nhất là các cơ sở GDNN trong các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động cổ phần hóa; cơ chế chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực GDNN.

- Miễn thuế đối với các hoạt động đào tạo do doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động thực hiện đối với người lao động của mình hoặc cho xã hội.

- Có quy định thuận tiện để doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động chủ động đào tạo và cấp chứng chỉ cho lao động của doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, người sử dụng lao động.

1.3. Phát triển hệ thống đánh giá và công nhận chất lượng GDNN đảm bảo công khai, minh bạch và hội nhập quốc tế làm cơ sở để quản lý và vận hành hệ thống GDNN theo các chuẩn

- Ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình kiểm định chất lượng GDNN; áp dụng các bộ tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình kiểm định chất lượng của các tổ chức giáo dục có uy tín đối với các nghề khu vực, quốc tế cho một số ngành, nghề đào tạo.

- Thành lập các trung tâm kiểm định chất lượng GDNN độc lập; tạo điều kiện để các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp thành lập trung tâm kiểm định chất lượng GDNN.

- Phát triển đội ngũ kiểm định viên chất lượng GDNN;

- Hàng năm rà soát, xác định danh sách các cơ sở GDNN, chương trình đào tạo cần phải kiểm định chất lượng đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, công bố công khai kết quả kiểm định; Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng kiểm định chất lượng cơ sở GDNN và chương trình đào tạo theo yêu cầu của quản lý nhà nước.

- Thực hiện đánh giá cơ sở GDNN, chương trình đào tạo để phân tầng chất lượng.

1.4. Tổ chức các hoạt động dự báo nhu cầu nguồn nhân lực và dự báo nhu cầu đào tạo.

- Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch nguồn nhân lực quốc gia giai đoạn 2016 – 2020, định hướng tới năm 2025 phù hợp với tình hình mới của đất nước theo cơ cấu ngành, nghề, trình độ, phân tầng chất lượng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội,

- Triển khai định kỳ và đột xuất các dự báo về lao động việc làm, về nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động; xuất khẩu lao động cả về quy mô, cơ cấu, làm cơ sở để các cơ sở GDNN tổ chức đào tạo phù hợp.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề và cơ sở dữ liệu về đào tạo nghề nghiệp của hệ thống GDNN

1.5. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDNN

- Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở GDNN theo lĩnh vực, theo ngành đào tạo, vùng, miền, địa phương phù hợp với chiến lược, quy hoạch nhân lực của đất nước, ngành, địa phương, khả năng đầu tư của Nhà nước, khả năng huy động nguồn lực của xã hội.

+ Sáp nhập, giải thể các cơ sở công lập hoạt động không hiệu quả, đảm bảo hợp lý về cơ cấu trình độ đào tạo và ngành, nghề đào tạo; thí điểm chuyển các trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp có năng lực yếu thành vệ tinh của các trường cao đẳng.

+ Chỉ thành lập mới trường công lập theo quy hoạch và phải cam kết hoạt động theo cơ chế tự chủ.

+ Phát triển các cơ sở GDNN đa ngành, đa cấp trình độ đào tạo, nghiên cứu mô hình sát nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp là vệ tinh của trường cao đẳng; nghiên cứu việc tiếp tục triển khai mô hình trường cao đẳng cộng đồng.

- Khuyến khích thành lập các trường tư thục và trường có vốn đầu tư nước ngoài.

- Xây dựng hệ thống trường đào tạo cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật ...

- Rà soát, mở rộng danh sách các trường được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao theo quyết định 761/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ; Tập trung đầu tư để hình thành mạng lưới các trường chất lượng cao có đủ năng lực đào tạo một số ngành, nghề được các nước ASEAN-4 hoặc quốc tế công nhận; hoàn thiện mạng lưới các trường đào tạo các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, quốc tế,

- Quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo bồi dưỡng nhà giáo GDNN phù hợp với nhu cầu đào tạo, chuẩn hóa mới nhà giáo, đào tạo, bồi dưỡng kỹ sư, cử nhân thành nhà giáo GDNN và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực GDNN ở

từng vùng, miền, gồm: các trường đại học sư phạm kỹ thuật, các khoa sư phạm kỹ thuật thuộc các trường đại học kỹ thuật công nghệ, các trường đại học sư phạm; các khoa sư phạm GDNN tại một số trường CĐ.

- Hình thành các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý GDNN

1.6. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý của cơ sở GDNN

a) Đối với đội ngũ nhà giáo:

- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kỹ sư, cử nhân, nghệ nhân, người có kỹ năng nghề cao đã làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động về kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm trở thành nhà giáo GDNN.

- Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo theo chuẩn ở các cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế:

+ Đổi mới chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo phù hợp cho từng đối tượng về nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, tin học, ngoại ngữ và kỹ năng mềm trên cơ sở chuẩn của nhà giáo GDNN; tập trung xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo dạy các nghề trọng điểm quốc gia; ưu tiên nhận chuyển giao các chương trình, tài liệu bồi dưỡng nhà giáo về nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề từ các quốc gia phát triển.

+ Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo.

+ Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo ở các nước phát triển; áp dụng chuẩn của các nước phát triển để hình thành đội ngũ giáo viên hạt nhân đạt chuẩn quốc tế có đủ năng lực đào tạo để đào tạo chương trình chuyển giao từ nước ngoài và đào tạo nhân rộng cho các giáo viên khác trong hệ thống; tăng cường đào tạo nâng cao trình độ tiếng Anh cho các nhà giáo dạy các chương trình được đầu tư ở cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế.

- Huy động và khuyến khích các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, người sử dụng lao động, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo GDNN bằng hình thức tiếp nhận nhà giáo đến thực tập tại doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động để cập nhật, nâng cao kỹ năng thực hành nghề, tiếp cận công nghệ mới....Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ giáo dục nghề nghiệp cho cán bộ làm công tác đào tạo tại doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động.

b) Đối với đội ngũ cán bộ quản lý của cơ sở GDNN

- Tổ chức xây dựng chương trình đào tạo cán bộ quản lý của cơ sở GDNN dựa theo chuẩn năng lực. Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý GDNN để hình thành đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở GDNN chuyên nghiệp.

- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ để chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý của các cơ sở GDNN theo yêu cầu; nâng cao năng lực ngoại ngữ ở trong nước và nước ngoài cho lãnh đạo các cơ sở GDNN.

2. Nhóm giải pháp đổi mới các hoạt động đào tạo và tổ chức, quản lý đào tạo

2.1. Đổi mới chương trình đào tạo

- Các cơ sở GDNN chủ động xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở chuẩn đầu ra, có sự tham gia của doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động; tích hợp các nội dung đào tạo một cách hợp lý về kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp, đạo đức nghề nghiệp trong chương trình đào tạo; mở rộng việc xây dựng chương trình đào tạo trình độ SC, đào tạo thường xuyên theo mô đun.

- Xây dựng chương trình liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo trong cùng ngành, nghề hoặc với các ngành, nghề khác hoặc liên thông lên trình độ cao hơn trong hệ thống giáo dục quốc dân (ưu tiên liên thông giữa sơ cấp lên các trình độ cao hơn).

- Thực hiện chuyển giao chuyên gia đồng bộ các bộ chương trình cấp độ quốc tế trên cơ sở đánh giá quá trình thí điểm triển khai trong giai đoạn 2011-2015; nhân rộng đào tạo các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế đã chuyển giao cho hệ thống GDNN dựa trên tổng kết đánh giá kết quả thí điểm.

- Xây dựng các bộ chương trình tiếng Anh chuyên ngành cho nhóm nghề trọng điểm cấp độ quốc gia và quốc tế; tổ chức đánh giá trình độ tiếng Anh, tin học cơ bản 3 năm liên cho học sinh, sinh viên theo chuẩn quốc tế. Thí điểm đào tạo ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên theo học các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN tại các trường được quy hoạch là trường chất lượng cao để đào tạo nhân lực chất lượng cao.

2.2. Đổi mới tổ chức, quản lý và phương pháp đào tạo

- Đổi mới công tác tuyển sinh: Cơ sở GDNN được quyền tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm trên cơ sở điều kiện về số lượng, chất lượng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo; được tuyển sinh nhiều lần trong năm; được tổ chức xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp giữa xét tuyển, thi tuyển.

- Đổi mới tổ chức, quản lý và phương pháp đào tạo:

+ Tổ chức đào tạo được thực hiện theo niên chế, phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ, hướng tới đào tạo theo tín chỉ (có những quy định chuyển đổi giữa mô đun, mô học và tín chỉ), phù hợp với khung trình độ quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, hoạt động dạy, học trong các cơ sở GDNN, hệ thống kiểm tra đánh giá trong quá trình đào tạo và tốt nghiệp tại cơ sở GDNN; xây dựng thư viện điện tử; thí điểm vận hành hệ thống đào tạo trực tuyến trong GDNN đối với tất cả các trình độ đào tạo GDNN.

+ Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học, lấy người học là trung tâm của quá trình đào tạo.

- Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra trong GDNN:

+ Đổi mới việc xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đối với chương trình đào tạo theo tích lũy mô-đun, tín chỉ theo hướng: người học tích lũy đủ mô-đun, tín chỉ theo quy định của chương trình đào tạo thì được xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, không phải thi tốt nghiệp cuối khóa.

+ Người tốt nghiệp trình độ cao đẳng được công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành hoặc cử nhân thực hành; người học các chương trình được chuyển giao từ nước ngoài được cấp hai bằng: bằng của Việt Nam và bằng của nước chuyển giao chương trình.

+ Nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động từ khâu xác định yêu cầu ra đề thi gắn với kỹ năng của ngành, nghề, năng lực tự chủ chịu trách nhiệm đến kiến thức, thái độ nghề nghiệp cần đưa vào đề thi, kiểm tra.

2.3. Đổi mới quản trị nhà trường theo mô hình quản lý hiện đại; xây dựng và vận hành hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng trong nhà trường

- Thí điểm một số mô hình quản lý/quản trị hiện đại theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp tại một số trường CD, trường TC được ưu tiên tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao và tổ chức nhân rộng trong hệ thống.

- Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường CD, trường TC trong đó ưu tiên các trường được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao; thí điểm xây dựng và áp dụng hệ thống thông tin quản lý và công cụ giám sát đánh giá chất lượng tại trường TC, trường CD.

- Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý các cấp, giáo viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp các nội dung kiến thức về quản lý và đảm bảo chất lượng theo xu hướng hội nhập quốc tế.

- Thí điểm thiết lập và vận hành cơ chế đảm bảo chất lượng trong quá trình đào tạo 20 nghề trọng điểm quốc gia."

2.4. Thực hiện chuẩn hóa và tăng cường cơ sở vật chất thiết bị

- Xây dựng phòng học đa phương tiện, phòng chuyên môn hóa ứng dụng thiết bị thực tế ảo, thiết bị dạy học thuật và các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong dạy học cho các cơ sở GDNN (ưu tiên các nghề trọng điểm quốc gia) để giảm bớt đầu tư trang thiết bị.

- Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị theo ngành, nghề theo chuẩn; chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị cho giáo dục thể chất.

- Khuyến khích các cơ sở GDNN nghiên cứu và chế tạo thiết bị tự làm phục vụ dạy và học.

3. Nhóm các giải pháp khác

3.1. Phát triển hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

- Phát triển mở rộng hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gắn với các cơ sở GDNN đào tạo các nghề trọng điểm, các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động lớn.

- Đa dạng, linh hoạt hình thức, cách thức đánh giá để có thể đánh giá rộng rãi các nghề.

- Cập nhật, bổ sung tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được xây dựng trong giai đoạn 2011 – 2015 đảm bảo tương thích với tiêu chuẩn kỹ năng nghề khu vực ASEAN, APEC với sự tham gia của các bộ, ngành, doanh nghiệp; Xây dựng mới, thẩm định các ngân hàng đề thi đánh giá KNN nghề; cập nhật, bổ sung ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, đề thi thực hành; đào tạo, bồi dưỡng đánh giá viên kỹ năng nghề.

- Tiếp tục tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ nghề quốc gia cho người lao động, đặc biệt là lao động nông thôn theo Quyết định 1956.

- Đàm phán, công nhận kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các nước trong ASEAN; liên kết, hội nhập khu vực và quốc tế về tiêu chuẩn kỹ năng nghề, đặc biệt trong các khung khổ APEC, ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Công...

3.2. Gắn kết đào tạo nghề nghiệp với sử dụng lao động, giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, đẩy mạnh xã hội hóa GDNN

- Phát triển mạnh mẽ các cơ sở GDNN trong các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, đặc biệt là trong các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động FDI; thí điểm áp dụng mô hình công tư (PPP) trong lĩnh vực GDNN

- Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo nghề tại chỗ để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động, thực hiện đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động, khi doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động thay đổi công nghệ.

- Tăng cường các hoạt động hợp tác với các đa dạng mô hình và phương thức hợp tác giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp ở từng lĩnh vực, từng địa bàn, trên cơ sở lợi ích và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, để nâng cao chất lượng đào tạo, hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động.

- Nghiên cứu áp dụng một số mô hình đào tạo thành công trên thế giới đối với một số ngành nghề.

- Thí điểm thành lập hội đồng kỹ năng ngành trong một số lĩnh vực với sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước về GDNN, các bộ, ngành, các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động.

- Áp dụng công nghệ để xây dựng hệ thống kết nối cung và cầu đào tạo trong toàn hệ thống GDNN.

- Thường xuyên tổ chức các hội chợ việc làm.

3.3. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong GDNN

Hình thành hệ thống nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong toàn hệ thống GDNN, từ trung ương tới các cơ sở GDNN:

+Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong các cơ sở GDNN, trước mắt tập trung nghiên cứu khoa học ở các trường đại học sư phạm kỹ thuật, các trường cao đẳng chất lượng cao;

+ Nâng cao năng lực nghiên cứu của Viện Nghiên cứu khoa học dạy nghề (sẽ đổi tên thành Viện Khoa học GDNN, phù hợp với Luật GDNN) để thực hiện chức năng nghiên cứu chiến lược, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu ứng dụng, thí điểm các mô hình GDNN và phát triển kỹ năng tiên tiến trước khi triển khai đại trà.

+ Tăng cường trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm với các tổ chức nghiên cứu GDNN ở một số nước. Hợp tác với các nước trong khu vực để hình thành mạng lưới các Viện nghiên cứu khoa học GDNN trong ASEAN.

3.4. Tăng cường hợp tác quốc tế về GDNN, thúc đẩy công nhận bằng cấp

- Đẩy mạnh vận động, thu hút nguồn vốn ODA cho đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN; thực hiện đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ dự án ODA, tăng hiệu quả sử dụng vốn ODA.

- Trao đổi kinh nghiệm quốc tế về công tác quản lý, kiểm định chất lượng GDNN, phát triển chương trình đào tạo, đào tạo bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý, nghiên cứu khoa học GDNN; tham gia các tổ chức quốc tế về GDNN như đảm bảo chất lượng, kiểm định và công nhận chất lượng GDNN, tiêu chuẩn kỹ năng nghề.

- Tăng cường liên kết đào tạo với nước ngoài, thay đổi, điều chỉnh các quy định về hợp tác đào tạo nghề với các cơ sở đào tạo nghề của nước ngoài trong thủ tục hành chính và cấp bằng, công nhận văn bằng chứng chỉ; thúc đẩy việc công nhận lẫn nhau văn bằng chứng chỉ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại, cán bộ triển khai dự án.

3.5. Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp, khởi nghiệp

- Hình thành hệ thống hướng nghiệp, tư vấn về GDNN tại trường THCS, THPT, cơ sở GDNN,

- Nghiên cứu và triển khai các mô hình khởi nghiệp trong lĩnh vực GDNN.

- Xây dựng kế hoạch truyền thông chuyên nghiệp, bài bản với sự tham gia của các bộ, ngành, địa phương, cơ sở GDNN, nhà giáo và các cơ quan có liên quan.

- Chủ động cung cấp thông tin kịp thời chính xác cho báo chí về định hướng dư luận, tạo niềm tin cho xã hội; phối hợp với chặt chẽ với các cơ quan thông tấn báo chí, tổ chức truyền thông trong việc đưa tin các hoạt động trong lĩnh vực GDNN; đa dạng hóa nội dung, hình thức cung cấp thông tin, tài liệu cho truyền thông phù hợp với từng đối tượng và phương thức truyền thông.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn về công tác truyền thông cho cán bộ quản lý, cán bộ phụ trách truyền thông tại trung ương, địa phương và các cơ sở GDNN; xây dựng và hình thành mạng lưới cộng tác viên tuyên truyền tại các cơ sở GDNN.

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động phong trào văn hóa – văn nghệ, thể dục thể thao như các hội thi nhằm tuyên truyền, quảng bá về GDNN.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. LỘ TRÌNH

1. Giai đoạn 2016-2017

Tập trung thực hiện:

-Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật GDNN, các luật có liên quan và các cơ chế chính sách về GDNN, các chuẩn và định mức kỹ thuật cho các nghề trọng điểm quốc gia.

- Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước GDNN từ trung ương đến địa phương.

-Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN.

- Triển khai các hoạt động quản trị và áp dụng Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Tham chiếu các trình độ GDNN Việt Nam với Khung trình độ quốc gia các nước trong khu vực thông qua Khung Tham chiếu trình độ ASEAN.

-Thí điểm xây dựng và áp dụng chuẩn kiến thức, kỹ năng tối thiểu cho một số nghề trọng điểm quốc gia, hoàn thành việc chuyển giao và thí điểm đào tạo 34 Bộ chương trình từ nước ngoài;thí điểm việc đào tạo theo tín chỉ.

- Hình thành mới, củng cố hoặc công nhận các trung tâm đánh giá và cấp chứng chỉ nghề quốc gia cho các nghề trọng điểm.

- Hình thành 1-2 trung tâm kiểm định chất lượng GDNN độc lập.

2. Giai đoạn 2018-2020

Tập trung thực hiện:

- Tiếp tục triển khai các hoạt động quản trị khung trình độ quốc gia (phần GDNN).

- Xây dựng chuẩn kiến thức, kỹ năng cho cho từng ngành, nghề đào tạo phù hợp với khung trình độ quốc gia;

- Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý.

- Hình thành mạng lưới các trường chất lượng cao, các trường đào tạo chương trình chất lượng cao, các nghề trọng điểm cấp khu vực ASEAN và quốc tế.

- Hình thành hệ thống các trung tâm kiểm định chất lượng GDNN đáp ứng yêu cầu kiểm định, đánh giá công nhận chất lượng GDNN.

- Hoàn thiện hệ thống các trung tâm đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia để đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho người lao động phục vụ các ngành, nghề yêu cầu có chứng chỉ khi hành nghề.

- Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng cho các trường cao đẳng, trung cấp (đặc biệt các trường được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao).

- Các hoạt động khác để đạt mục tiêu đặt ra trong Đề án.

(Chi tiết các hoạt động triển khai thuộc dự án tại Phụ lục 8).

III. KINH PHÍ TRIỂN KHAI

Nguồn kinh phí triển khai đề án từ Chương trình Mục tiêu GDNN - Việc làm, An toàn lao động giai đoạn 2016 – 2020; Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn ODA, nguồn của các Bộ, ngành, địa phương, của cơ sở GDNN và các nguồn khác.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng chương trình, dự án, kế hoạch hàng năm về GDNN.

- Tổng hợp nội dung và nhu cầu kinh phí hàng năm và từng giai đoạn của Đề án gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án.

- Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, hội nghề nghiệp tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp đoàn viên, hội viên của tổ chức mình nhận thức về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN và phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát thực hiện đề án Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN.

- Tổ chức đánh giá, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện Đề án.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chính phủ về quyết định về tỷ lệ phân luồng trong từng giai đoạn; tăng cường hoạt động hướng nghiệp, thực hiện phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học cơ sở vào học GDNN.

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo GDNN với các cấp trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch quy hoạch nguồn nhân lực Việt Nam đến năm 2020 và dự báo đến năm 2025 phù hợp với bối cảnh mới của phát triển kinh tế.

- Phối hợp với Bộ Tài chính bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện Đề án.
- Phối hợp kiểm tra, giám sát Đề án.

4. Bộ Tài chính

- Bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện Đề án.
- Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, đầu tư đối với các chính sách, hoạt động trong Đề án; phối hợp kiểm tra, giám sát Đề án.

5. Bộ Nội vụ

Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành, địa phương kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế quản lý nhà nước về GDNN các cấp; tổ chức bộ máy biên chế của các trường CĐ, TC và trung tâm GDNN công lập; xây dựng chính sách, chế độ đối với cán bộ quản lý và nhà giáo GDNN thuộc biên chế nhà nước.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN.

7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN của Bộ, ngành, địa phương trên cơ sở quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN đã được Chính phủ phê duyệt.
- Xây dựng, phê duyệt Đề án, kế hoạch 5 năm và hàng năm về đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN và tổ chức thực hiện.
- Bố trí nguồn lực cùng với nguồn lực của Chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện quy hoạch và kế hoạch về GDNN.
- Chỉ đạo triển khai và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án thuộc phạm vi quản lý.
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhanh chóng kiện toàn tổ chức quản lý GDNN (phòng quản lý GDNN hoặc chi cục quản lý GDNN) thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; tăng biên chế quản lý GDNN ở cấp tỉnh và cấp huyện.

8. Các tổ chức chính trị xã hội, hiệp hội nghề nghiệp

Phối hợp với các Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tăng cường tuyên truyền về GDNN và tham gia các hoạt động phù hợp của Đề án

9. Phòng công nghiệp và thương mại Việt Nam:

- Phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và xã hội để hợp tác, tham gia vào các hoạt động đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động thành viên tham gia vào Hội đồng trường, tham gia vào các Hội đồng kỹ năng ngành và tham gia vào các khâu của quá trình đào tạo tại các cơ sở GDNN.

Phụ lục 1: Các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực dạy nghề, CD, TCCN đã ban hành

STT	Tên văn bản	Nội dung
I.	Chính sách đối với người học	
1.	Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú
2.	Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ	Quy định về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
3.	Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên
4.	Quyết định số 70/2008/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Chính sách về học bổng khuyến khích học nghề
5.	Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách dạy nghề cho lao động nông thôn
6.	Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên
7.	Quyết định số 1019/2012/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách dạy nghề cho người khuyết tật
8.	Quyết định số 52/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách dạy nghề cho người bị thu hồi đất nông nghiệp
9.	Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng
10.	Quyết định số 55/2013/QĐ-TTg ngày 03/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách dạy nghề cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp
11.	Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”
12.	Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Chính sách nội trú đối với học sinh,

	ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	sinh viên học cao đẳng, trung cấp
13.	Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm
14.	Quyết định số 63/2016/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất
15.	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên.
16.	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học
17.	Luật số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014	Luật Giáo dục nghề nghiệp
18.	Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều của Luật GDNN
19.	Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021
II.	Chính sách đối với nhà giáo	
1.	Thông tư liên tịch số 16/2007-TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 8/3/2007	Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí bồi dưỡng giáo viên DN
2.	Quyết định số 57/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 26/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Quy định việc sử dụng, bồi dưỡng giáo viên DN
3.	Nghị định số 43/2008/NĐ-CP ngày 8/4/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 62 và Điều 72 của Luật DN	Quy định chi tiết về chính sách đối với GVĐN khi dạy thực hành các nghề độc hại, nguy hiểm và DN cho người tàn tật, khuyết tật
4.	Thông tư số 09/2008/TT-BLĐTBXH ngày 27/6/2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ làm việc của GVĐN	Quy định nhiệm vụ của giáo viên; thời gian làm việc, thời gian nghỉ; tiêu chuẩn giờ giảng, chế độ dạy thêm giờ, chế độ giảm giờ giảng đối với giáo viên DN
5.	Thông tư số 30/2010/TT-BLĐTBXH ngày 29/9/2010 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề	Quy định chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề

6.	Thông tư liên tịch số 79/2012/TTLT/BTC-BLĐTBXH ngày 21/5/2012	Hướng dẫn nội dung chi, định mức chi, quản lý kinh phí Hội giảng GVDN và Hội thi thiết bị DN tự làm
7.	Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/10/2015 của Chính phủ	Quy định chế độ phụ cấp đặc thù đối với nhà giáo dạy tích hợp, nhà giáo là nghệ nhân, người có trình độ KNN cao dạy thực hành; phụ cấp ưu đãi, trách nhiệm cho nhà giáo dạy cho người khuyết tật, phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
8.	Thông tư số 40/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp
9.	Thông tư số 41/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Quy định về sử dụng, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp
10.	Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 23/1/2006 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg	Quy định chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập
11.	Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ	Quy định một số chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn
12.	Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 27/3/2007 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP	Quy định một số chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn
13.	Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ	Quy định chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo
14.	Thông tư số 07/2012/TT-BGDĐT ngày 17/02/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú
15.	Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ	Quy định một số chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn
16.	Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của liên Bộ Giáo dục và	Hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở

	Đào tạo, Nội vụ, Tài chính	giáo dục công lập
17.	Luật số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014	Luật Giáo dục nghề nghiệp
18.	Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều của Luật GDNN
III.	Chính sách đối với cơ sở GDNN	
1.	Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ	Đầu tư cho các cơ sở dạy nghề công lập theo các nghề trọng điểm
2.	Quyết định số 854/QĐ-LĐTBXH ngày 06/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Phê duyệt nghề trọng điểm và trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề công lập
3.	Luật số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014	Luật Giáo dục nghề nghiệp
4.	Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều của Luật GDNN
IV.	Chính sách đối với doanh nghiệp	
1.	Luật số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014	Luật Giáo dục nghề nghiệp
2.	Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều của Luật GDNN

Phụ lục 2: Mạng lưới các cơ sở GDNN năm 2015

TT	VÙNG	CỘNG				CƠ SỞ DẠY NGHỀ				TRƯỜNG CĐ VÀ TRƯỜNG TCCN		
		TỔNG SỐ	Chia ra			Tổng	Chia ra			Chia ra		
			Trường CĐ	Trường TC	Trung tâm GDNN		Trường CDN	Trường TCN	Trung tâm dạy nghề	Tổng	Trường cao đẳng	Trường TCCN
1	Trung du miền núi phía Bắc	327	63	58	206	259	22	31	203	68	41	27
2	Đồng bằng Sông Hồng	578	134	203	241	411	74	96	239	167	60	107
3	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	432	86	113	233	337	39	65	235	95	47	48
4	Tây Nguyên	110	15	26	69	85	6	10	70	25	9	16
5	Đông Nam bộ	299	68	109	122	198	32	44	127	101	36	65
6	Đồng bằng Sông Cửu Long	243	43	74	126	177	17	34	123	66	26	40
	Tổng số	1989	409	583	997	1467	190	280	997	522	219	303

Phụ lục 3: Tuyển sinh GDNN hàng năm giai đoạn 2011 – 2015

Đơn vị tính: người

STT	Chi tiết theo trình độ đào tạo	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<i>I</i>	<i>Dạy nghề</i>	1.788.955	1.493.379	1.732.016	2.023.285	1.979.199
1	CĐN	90.551	84.381	87.887	87.988	81.133
2	TCN	168.141	128.831	128.229	132.605	128.971
3	SCN	910.842	913.732	876.788	816.911	779.816
4	Dạy nghề dưới 3 tháng	619.421	366.435	639.112	985.781	989.279
<i>II</i>	<i>CĐ, TCCN</i>			191.613	343.923	313.635
1	CĐ			161.388	174.531	143.635
2	TCCN			30.225	169.392	170.000
	Tổng cộng (I+II)			1.923.629	2.367.208	2.292.834

Phụ lục 4: Thực trạng đội ngũ nhà giáo GDNN giai đoạn 2011 - 2015

Đơn vị tính: người

STT	Chi tiết theo các trình độ giảng dạy	Tổng số	Trình độ đào tạo				Trình độ ngoại ngữ				Trình độ tin học				Kỹ năng nghề	
			Trên đại học	Đại học	CĐ	Khác	A	B	C	Cử nhân	A	B	C	Cử nhân	Khả năng dạy tích hợp	Tỷ lệ (%)
I	Dạy nghề	39.152	7.342	17.430	4.962	9.418	7.169	13.216	3.487	1.342	8.464	13.181	2.381	2.454	16.052	
1	CĐN	15.986	4.670	9.246	1.271	799	2.511	6.517	2.317	864	2.602	7.181	1.520	1.317	3.053	19%
2	TCN	9.254	2.406	4.720	925	1.203	2.139	4.007	733	310	2.670	3.543	548	637	2.797	30%
3	SC nghề	13.912	266	3.464	2.766	7.416	2.519	2.692	437	168	3.192	2.457	313	500	10.202	73%
II	CĐ, TCCN	34.460	17.014	12.022	4.844	580										
1	CĐ	24.260	13.542	7.350	3.160	208										
2	TCCN	10.200	3.472	4.672	1.684	372										
	Tổng số (I+II)	73.612	24.356	29.452	9.806	9.998										

Phụ lục 5: Dự kiến nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế và trình độ chuyên môn kỹ thuật tại thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

Ngành kinh tế	Không có trình độ CMKT	CNKT không có bằng nghề/CC nghề	CC/CN học nghề ngắn hạn (dưới 3 tháng)	Sơ cấp nghề/ CC học nghề hoặc CN học nghề ngắn hạn (từ 3 đến dưới 12 tháng)	Bằng nghề DH/TCN	Trung cấp CN	Cao đẳng nghề	Cao đẳng chuyên nghiệp	Đại học trở lên
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	126.026	74.081	55.117	19.518	13.452	22.663	7.633	13.356	54.982
Khai khoáng	24.993	9.059	4.954	53.536	20.366	10.617	3.100	6.612	30.910
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.816.748	1.607.328	190.216	398.112	245.322	281.525	107.697	230.643	510.700
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8.112	6.623	4.328	9.943	19.752	14.073	4.865	13.089	46.864
Cung cấp hơi nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	50.553	13.085	3.907	3.083	9.462	10.214	2.791	8.170	23.887
Xây dựng	473.742	339.896	54.663	141.509	137.616	110.871	58.863	129.480	388.413
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có	346.741	136.394	51.392	87.720	109.301	183.664	72.956	213.162	478.986

động cơ khác									
Vận tải kho bãi	47.394	26.121	82.648	67.428	111.053	35.722	16.534	41.605	132.343
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	78.260	23.713	14.418	30.106	22.168	30.372	12.166	25.445	57.123
Thông tin và truyền thông	5.394	1.953	1.223	5.457	5.040	14.902	11.003	31.313	88.954
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.183	3.201	742	11.743	5.307	11.639	2.338	18.601	134.397
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.682	5.349	3.778	17.274	9.047	7.889	3.075	16.960	55.492
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29.903	67.390	6.803	7.567	15.335	33.313	19.248	49.356	187.894
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	116.733	22.480	15.509	22.946	13.558	24.002	9.392	28.745	67.676
Giáo dục và đào tạo	3.671	252	2.085	2.601	2.678	7.068	1.573	10.800	37.868
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.023	877	268	899	2.073	14.774	2.425	8.220	17.066
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17.828	5.326	896	912	1.281	5.682	979	2.702	13.429
Hoạt động dịch vụ khác	5.593	2.567	4.584	3.931	1.098	1.354	895	2.069	4.198

Nguồn: Điều tra Lao động, tiền lương và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2015

Phụ lục 6: Dự báo việc làm theo ngành kinh tế cấp 1

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế cấp 1	2015*	2020	2025
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23.478	20.863	17.410
Khai khoáng	224	159	66
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.037	8.962	8.717
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	126	161	145
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	117	143	152
Xây dựng	3.123	5.077	6.330
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.624	6.854	5.386
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	1.626	1.548	1.287
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.475	3.750	4.519
Hoạt động xuất bản	325	364	286
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	377	555	596
Hoạt động kinh doanh bất động sản	153	1.491	7.327
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	231	430	520
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	278	416	507
Hoạt động của Đảng Cộng Sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	1.623	1.422	956
Giáo dục và đào tạo	1.807	2.241	2.067
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	541	696	743
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	270	1.315	3.972
Hoạt động dịch vụ khác	894	578	337
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	195	128	88
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4	4	4
Tổng số	52.530	57.157	61.414

Nguồn: Số liệu điều tra lao động việc làm và kết quả dự báo của Trung tâm Quốc gia về Dịch vụ việc làm

Phụ lục 7: Danh mục các chuẩn sẽ ban hành giai đoạn 2016 - 2020

1. Rà soát, chỉnh sửa danh mục ngành, nghề đào tạo của hệ thống GDNN.
2. Xây dựng và ban hành các chuẩn kiến thức, kỹ năng (chuẩn đầu ra) cho các ngành, nghề tương ứng với từng cấp trình độ đào tạo với sự tham gia của doanh nghiệp đảm bảo phù hợp với khung trình độ quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, đối với các nghề trọng điểm quốc gia đảm bảo tiếp cận chuẩn khu vực ASEAN và các nước phát triển; ưu tiên tập trung xây dựng và ban hành các chuẩn kiến thức, kỹ năng cho các ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc gia.
3. Rà soát và ban hành chuẩn nhà giáo GDNN ở cấp trình độ quốc gia, phối hợp với các tổ chức quốc tế, các quốc gia phát triển xây dựng chuẩn nhà giáo ở cấp độ quốc tế, khu vực để đáp ứng yêu cầu hội nhập.
4. Ban hành tiêu chuẩn chức danh quản lý trong trường TC, CĐ, chuẩn năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về GDNN các cấp và hiệu trưởng/giám đốc các cơ sở GDNN trong đó chú trọng tới các kỹ năng quản lý, kỹ năng mềm, kỹ năng marketing....
5. Xây dựng các bộ tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo, xây dựng bộ chuẩn thiết kế trường TC, CĐ và tiêu chuẩn thư viện của cơ sở GDNN; xây dựng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị đào tạo và các bộ định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo theo từng ngành, nghề và trình độ đào tạo.
6. Ban hành các quy định về hệ thống đảm bảo chất lượng trong đối với các trường TC, trường CĐ.
7. Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí chi tiết và quy trình đánh giá, công nhận trường chất lượng cao, chương trình đào tạo chất lượng cao, tiếp cận với hệ thống đánh giá chất lượng cao của các nước phát triển.
8. Chuẩn hoá, mở rộng hệ thống chỉ tiêu, chỉ số thống kê trong lĩnh vực GDNN.

Phụ lục 8: Các chỉ tiêu, lộ trình thực hiện GDNN giai đoạn 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tuyển mới	Người	10.889.000	12.000.000	2.300.000	2.400.000	2.400.000	2.450.000	2.450.000
1.1	CĐ	"	1.756.000	1.440.000	270.000	270.000	292.500	292.500	315.000
1.2	Trung cấp	"	1.786.000	1.760.000	330.000	330.000	357.500	357.500	385.000
1.3	SC nghề và thường xuyên	"	7.347.000	8.800.000					
	- Trong đó: Hỗ trợ cho lao động nông thôn	"	2.149.000	3.840.000	600.000	720.000	790.000	850.000	880.000
	* Thanh niên dân tộc	"		760.000	120.000	140.000	150.000	170.000	180.000
	* Lao động bị thu hồi đất	"		65.000	11.000	12.000	13.000	14.000	15.000
	* Khác	"		3.015.000	469.000	568.000	627.000	666.000	685.000
	+ Cho người khuyết tật	"			30.000	35.000	38.000	40.000	44.000
	+ Theo yêu cầu của doanh nghiệp, lao động, chuyển đổi nghề, bổ túc nghề, lao động đi làm việc ở nước ngoài, bộ đội xuất ngũ, lao động tự do...	"		400.000	439.000	533.000	589.000	626.000	641.000
2	Tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở	1.989						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.1	Trường CĐ	Trường	409						
	Trong đó trường ngoài công lập	Trường	78						
2.2	Trường trung cấp	"	583						
	Trong đó trường ngoài công lập	"	232						
2.3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	Trung tâm	997						
	- Trung tâm nghề nghiệp ngoài công lập	"							
2.4	Cơ sở khác có tham gia giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở							
3	Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý GDNN								
	Tổng số nhà giáo								
3.1	Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo								
a	Điều tra, khảo sát đội ngũ nhà giáo trong các cơ sở GDNN làm cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ.			Theo kế hoạch hàng năm					
b	Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
*	Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cho nhà giáo dạy các nghề đầu tư cấp độ quốc tế và khu vực ASEAN								
-	Đào tạo, bồi dưỡng nước ngoài:								
+	Nhận chuyển giao bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng nhà giáo GDNN của nước ngoài;	Bộ		50	15	20	15		
+	Đào tạo nhà giáo hạt nhân để đào tạo nhân rộng trong nước	Người		750	225	300	225		
+	Đào tạo nhà giáo dạy ở nước ngoài theo các nghề nhận chuyển giao	Người	601	1.000	400	300	300		
	Trong đó: Do Trung ương tổ chức	Người	392	1.000	400	300	300		
-	Đào tạo trong nước cho nhà giáo dạy các nghề trọng điểm quốc tế, khu vực ASEAN:								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
+	Đào tạo nhà giáo GDNN đạt chuẩn theo 50 chương trình bồi dưỡng nhà giáo GDNN được nước ngoài chuyển giao	Người		9.000		2.250	2.250	2.250	2.250
+	Tiếng Anh chuyên ngành và tin học	Lượt người	440	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
*	Bồi dưỡng chuẩn hóa cho nhà giáo dạy các nghề đầu tư trọng điểm quốc gia và các nghề không được lựa chọn nghề trọng điểm								
+	Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo dạy các nghề trọng điểm quốc gia và các nghề không được lựa chọn nghề trọng điểm	Chương trình		100	20	20	20	20	20
+	Bồi dưỡng Kỹ năng nghề và đánh giá KNN cho giáo viên	Người	4070	26.000	6.000	5.000	5.000	5.000	5.000
+	Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm	Người	1.896	26.000	6.000	5.000	5.000	5.000	5.000
+	Tiếng Anh chuyên ngành và tin học	Lượt người		52.000	12.000	10.000	10.000	10.000	10.000

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
c	Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao để hội nhập quốc tế và khu vực ASEAN								
-	Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng công nghệ mới			100	20	20	20	20	20
-	Bồi dưỡng công nghệ mới	Lượt người		30.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
-	Bồi dưỡng kiến thức khởi sự và hội nhập quốc tế	Người		40.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
-	Tập huấn, bồi dưỡng nhà giáo GDNN về "Phương pháp biên soạn, tổ chức giảng dạy và đánh giá giáo án tích hợp" cho GVĐN	Người	929	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
d	Bồi dưỡng kỹ năng dạy học, kiến thức kinh doanh và khởi sự doanh nghiệp cho người GDNN để GDNN cho lao động nông thôn.	Lượt người		3.000	600	600	600	600	600
đ	Xây dựng và phát triển các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN	Khoa		60					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Đầu tư trang thiết bị Phòng Phương pháp các khoa Sư phạm nghề thành lập mới	Khoa		20	4	4	4	4	4
-	Đầu tư trang thiết bị Phòng Phương pháp cho các Khoa sư phạm nghề tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN đã thành lập	Khoa		40	8	8	8	8	8
3.2	Đào tạo cán bộ quản lý								
-	Đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài đạt chuẩn	người	3.180	36.900	7.380	7.380	7.380	7.380	7.380
-	Đào tạo cán bộ quản lý thiết bị GDNN	người	850	4.000	800	800	800	800	800
-	Đào tạo cán bộ làm công tác đối ngoại, văn thư lưu trữ và văn bằng chứng chỉ	người	950	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
-	Đào tạo các kỹ năng mềm cần thiết cho cán bộ làm công tác học sinh, sinh viên trong các trường	người		6.000	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
-	Đào tạo cán bộ quản lý thiết bị GDNN	người	850	4.000	800	800	800	800	800

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Đào tạo cán bộ làm công tác đối ngoại, văn thư lưu trữ và văn bằng chứng chỉ	người	950	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
-	Đào tạo các kỹ năng mềm cần thiết cho cán bộ làm công tác học sinh, sinh viên trong các trường	người		6.000	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
4	Xây dựng Chương trình, giáo trình								
4.1	Chương trình, giáo trình								
-	Chuyển giao các bộ chương trình các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế	bộ chương trình	12	54	22	20			
-	Xây dựng và ban hành chương trình dạy nghề và bộ đề thi tốt nghiệp cho các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia	nghề	96/130						
-	Xây dựng và ban hành giáo trình cho các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia	bộ chương trình	14/130						
-	Xây dựng và ban hành chương trình khung trình độ CĐN, TCN	nghề	265/(484TCN. 426 CĐN)						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Xây dựng và ban hành chương trình khung trình độ CD, TC	nghề	160						
-	Chỉnh sửa, bổ sung chương trình khung trình độ CD, trung cấp	nghề	32/265						
-	Xây dựng chuẩn đầu ra (chuẩn kiến thức, kỹ năng tối thiểu và năng lực của người học) cho nghề trọng điểm quốc gia	nghề	2	300	30	60	68	70	70
-	- Xây dựng mới và chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình, tài liệu học tập, đề thi	bộ chương trình		100		20	30	30	20
-	Phần mềm mô phỏng bài thực hành của một số chương trình giảng dạy cho các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia trình độ trung cấp, cao đẳng	Bộ phần mềm		50	10	10	10	10	10
-	Xây dựng chương trình, giáo trình tiếng Anh chuyên ngành theo nhóm nghề trọng điểm cấp độ quốc gia ASEAN, quốc tế	Nghề		25	10	5	5	5	5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Đánh giá thi điểm kỹ năng tin học cơ bản và tiếng Anh 3 năm liên và mỗi năm cho học sinh, sinh viên năm học cuối	Người		150.000	45.000	50.000	55.000		
-	Xây dựng bộ chương trình tiếng Anh chuyên ngành cho nhóm nghề trọng điểm cấp độ quốc gia và quốc tế.	Bộ chương trình		30	10	10	10		
4.2	Đào tạo các nghề trọng điểm								
-	Đào tạo thí điểm 34 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN cho 2.750 học sinh, sinh viên (giai đoạn 2011 - 2015) chuyển giao bộ chương trình 20 nghề cho 1.500 học sinh, sinh viên (giai đoạn 2016 - 2020)	Người		4.250	888	2.750	2.750	3.362	1.500
-	Thuê giảng viên nước ngoài hướng dẫn và triển khai đào tạo thí điểm (mỗi nghề một giảng viên) tùy theo từng nghề và chia theo các kỳ học, năm học.	Người		54	12	34	34	42	15

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Tổ chức thi tốt nghiệp cho 4.250 sinh viên của 54 nghề trọng điểm cấp quốc tế	Người		4.250			888	1862	1.500
4.3	Công tác tuyển sinh và thi tốt nghiệp (tổ chức hội nghị, kiểm tra công tác tuyển sinh, kiểm tra thi tốt nghiệp).			Theo kế hoạch cụ thể hàng năm tổ chức hội nghị công tác tuyển sinh, thi tốt nghiệp và thành lập các đoàn đi kiểm tra công tác tuyển sinh và thi tốt nghiệp tại 3 Miền: Bắc -Trung- Nam)					
5	Xây dựng danh mục thiết bị; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và định mức kinh tế, kỹ thuật								
-	Khảo sát thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Trường	0	500	100	100	100	100	100
-	Đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở GDNN	Người	400	2.500	250	750	500	500	500
-	Xây dựng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị đào tạo theo từng ngành, nghề và trình độ đào tạo	Nghề	212	300	10	50	80	80	80

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo	Nghề	0	300	10	50	80	80	80
-	Xây dựng bộ tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo	Nghề	0	100	20	20	20	20	20
-	Xây dựng bộ chuẩn thiết kế trường cao đẳng, trung cấp	Nghề	0	3		3			
6	Hệ thống quản lý, đảm bảo đánh giá, và công nhận chất lượng GDNN								
-	Kiểm định trung tâm giáo dục nghề nghiệp	Trung tâm	184 (239 lượt)	100		20	20	30	30
-	Kiểm định trường trung cấp	Trường		250		20	30	100	100
-	Kiểm định trường cao đẳng	Trường		250		20	30	100	100
-	Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (chương trình đào tạo nghề trọng điểm quốc gia, các chương trình đào tạo của các trường được tập trung đầu tư thành trường chất	Chương trình đào	44 (thí điểm để xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chương trình)	1.500		200	300	500	500

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	lượng cao, các chương trình đào tạo khác, phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước)	tạo							
-	Nghiên cứu, chỉnh sửa tiêu chí trường chất lượng cao; quy trình đánh giá, công nhận trường chất lượng cao (Nghiên cứu xây dựng, triển khai thí điểm đánh giá tại 10 trường nhằm đề xuất sửa đổi, bổ sung tiêu chí trường chất lượng cao; ; quy trình đánh giá, công nhận trường chất lượng cao)			10		10			
-	Đánh giá và công nhận trường chất lượng cao			45			15	15	15
-	Đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên chất lượng GDNN	người	1.177	2.000		200	500	600	700
-	Xây dựng ngân hàng đề thi phục vụ sát hạch, cấp thẻ kiểm định viên	đề thi		300	-	100	80	67	53

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Sát hạch cấp thẻ cho kiểm định viên chất lượng GDNN	người		2.000		200	500	600	700
-	Đào tạo, bồi dưỡng nội dung kiến thức về quản lý và đảm bảo chất lượng cho cán bộ quản lý các cấp và giáo viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Lượt người		10.000		2.600	3.000	3.200	1.200
-	Xây dựng và áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường CD	Trường		250		30	90	90	40
-	Xây dựng và áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường TC	Trường		150		20	60	50	20
-	Xây dựng và áp dụng hệ thống thông tin quản lý và công cụ giám sát đánh giá chất lượng tại trường CD, trường TC	Trường		80		20	30	20	10

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Thiết lập và vận hành cơ chế đảm bảo chất lượng trong quá trình đào tạo 20 nghề trọng điểm quốc gia	Nghề		20			10	5	5
	Thí điểm một số mô hình quản lý/quản trị hiện đại trong 15 trường CĐ, trường TC được ưu tiên tập trung trở thành trường chất lượng cao	Trường		15			5	5	5
-	Xây dựng, hoàn thiện mạng lưới trung tâm kiểm định chất lượng GDNN	Trung tâm		20		2	4	7	7
7	Phát triển hệ thống đánh giá kỹ năng nghề								
-	Khảo sát nhu cầu đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo.				Theo kế hoạch hàng năm				
-	Xây dựng mới bộ tiêu chuẩn KNN quốc gia	bộ	59	210	65	65	40	20	20

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Cập nhật tiêu chuẩn KNN quốc gia	bộ	14	203	61	61	41	20	20
-	Xây dựng mới ngân hàng đề thi đánh giá KNN quốc gia	bộ	83	298	90	90	60	29	29
-	Cập nhật ngân hàng đề thi đánh giá KNN Quốc gia	bộ	5	97	30	30	19	9	9
-	Đào tạo đánh giá viên kỹ năng	người	1.924	8.000	2.400	2.400	1.600	800	800
-	Cấp giấy chứng nhận cho các trung tâm đánh giá kỹ năng nghề	Trung tâm	14						
-	Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	triệu người	8.315.000	6.000.000	600.000	600.000	1.200.000	1.800.000	1.800.000
8	Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học; đẩy mạnh công tác công tác tuyên truyền và ứng dụng công nghệ thông tin								
8.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học nghề đến năm 2020								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin các tỉnh, thành phố phục vụ công tác quản lý và điều hành	tỉnh, thành phố		63		X			
-	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu và trung tâm quản lý, điều hành tổng thể về GDNN	Trung tâm		2		1	1		
-	Đầu tư các thiết bị, hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu					X			
-	Cải cách thủ tục hành chính và triển khai ứng dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4	%				100% cấp độ 3			100% cấp độ 4
+	Trung tâm đánh giá kỹ năng	Trung tâm		1				1	
+	Trung tâm kiểm định chất lượng GDNN	Trung tâm		1					1
-	Ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, dạy, học								
+	Trường CĐ	Trường		460	80	120	180	50	30
+	Trường TC	Trường		630	100	180	200	100	50
+	Trung tâm GDNN	Trung tâm		600	100	160	190	100	50
+	Các cơ sở khác có GDNN	Cơ sở							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến và triển khai đến các CS GDNN						X		
+	Trường CD	Trường		460			260	150	50
+	Trường TC	Trường		630			300	180	150
-	Đầu tư hệ thống thiết bị mô phỏng, thiết bị thực tế ảo, thiết bị dạy học thuật cho 100 trường chất lượng cao	Trường		100	20	20	20	20	20
-	Ứng dụng các phần mềm mô phỏng và xây dựng các bài giảng thực hành ảo mô phỏng các tình huống thực tế	Nghề		60		10	20	20	10
-	Xây dựng thư viện điện tử và Số hóa, lưu trữ bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với thực tiễn của nghề	Nghề		290	50	50	100	50	40
-	Chuẩn hoá, mở rộng hệ thống chỉ tiêu, chỉ số thống kê và đào tạo, hướng dẫn khai thác, sử dụng hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu trong lĩnh	Hệ thống		6		2	2	2	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Tổng số 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	vực GDNN								
8.2	Đánh giá chất lượng đào tạo học sinh tốt nghề: tổ chức khảo sát về việc làm của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp và đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng đào tạo	người		90.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000

Phụ lục 9: MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN GDNN

1. Về tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động từ kinh nghiệm Hàn Quốc

Hàn Quốc là một quốc gia phát triển mạnh trong quá trình đổi mới nền kinh tế. Hàn Quốc đã chú trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề và thành công bởi chính sách đào tạo nghề được thực hiện theo đặt hàng của các doanh nghiệp lớn. Để đáp ứng cơ cấu nhân lực cho nền kinh tế, Chính phủ Hàn Quốc đã có chính sách đầu tư phát triển NNL qua đào tạo nghề; đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động (đào tạo mới và đào tạo lại, đào tạo chuyển đổi) tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Hàn Quốc đã phát triển mô hình hợp tác giữa Nhà nước, doanh nghiệp và thị trường để đào tạo nguồn nhân lực. Với sự hỗ trợ mạnh của Chính phủ từ những năm 1960, các tập đoàn khổng lồ của Hàn Quốc thường được gọi là Chaebol như LG, Hyundai, Samsung,... đã có đủ nhân lực qua đào tạo để phát triển mạnh mẽ và trở thành các doanh nghiệp có tầm cỡ quốc tế.

GDNN được Hàn Quốc coi trọng ngay từ cấp trung học. Ngay sau khi tốt nghiệp THCS, học sinh được hướng vào các trường THPT và TCN. Định hướng nghề nghiệp sớm và phân luồng đào tạo đã mang lại hiệu quả cao hơn trong điều chỉnh cơ cấu nhân lực; từ đó, định hướng được rõ nhu cầu đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động theo từng ngành nghề, lĩnh vực. Một trong những thành công của Hàn quốc trong việc đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực cho doanh nghiệp là đã làm tốt công tác dự báo nhu cầu, thông qua định hướng chiến lược phát triển của các tập đoàn, công ty lớn.

2. Tổ chức hệ thống cơ sở GDNN từ kinh nghiệm Nhật bản

Nhật Bản có hệ thống GDNN chuyên nghiệp và bài bản, cung cấp dịch vụ đào tạo cho người học, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Các CSGDNN được quy hoạch ở các địa phương, với những ngành nghề đào tạo phù hợp với định hướng phát triển của các địa phương, các doanh nghiệp, nhằm cung cấp NNL cho các doanh nghiệp trên toàn quốc. Các CSGDNN chú ý vào đào tạo công việc thực tế, hướng tới các kỹ năng mà các doanh nghiệp cần. Thời gian đào tạo của các khóa học được thực hiện linh hoạt, trên cơ sở những kỹ năng mà doanh nghiệp cần. Hệ thống các cơ sở GDNN của Nhật Bản, gồm:

Trường Trung học kỹ thuật, hay Trung học chuyên nghiệp: Đây là loại hình kết hợp giữa giáo dục phổ cập và dạy nghề; đào tạo trong 3 năm cho đối tượng tốt nghiệp THCS.

Trường Cao đẳng kỹ thuật: Đây là loại hình chỉ đào tạo cho học sinh tốt nghiệp THPT, với thời gian đào tạo là 5 năm, gồm 3 năm tại trường Trung học Kỹ thuật và 2 năm tại Trường Cao đẳng kỹ thuật.

Trường Đào tạo chuyên ngành: Đây là loại hình CSGDNN các chuyên ngành đã phân nhóm, với thời gian đào tạo từ 2 - 3 năm theo yêu cầu của từng chuyên ngành.

Trường chuyên tu hay còn gọi là trường tư nhân: CSGDNN này nằm ngoài hệ thống đào tạo của giáo dục Nhà nước, với thời gian đào tạo thường từ 1 - 2 năm theo yêu cầu của từng ngành, từng tập đoàn kinh tế và thường do các tập đoàn kinh tế thành lập. Nhật Bản phát triển rất mạnh mẽ các cơ sở đào tạo tại doanh nghiệp và tổ chức đào tạo nghề cho người lao động tại nơi làm việc (On the Job Training).

Nhật Bản thực hiện rất thành công việc hướng nghiệp và đào tạo dạy nghề cho lứa tuổi THCS và THPT nhằm định hướng nghề nghiệp cho học sinh bằng nhiều phương thức khác nhau..

Để nâng cao chất lượng cho công tác đào tạo nghề, ngay từ những năm tái thiết kinh tế, Nhật Bản chú trọng vào đào tạo giáo viên mới hoặc nâng cao kỹ năng giảng dạy cho giáo viên dạy nghề. Giáo viên dạy nghề của Nhật Bản được trưởng thành từ các doanh nghiệp và được đưa đi đào tạo, bồi dưỡng ở các nước tiên tiến hơn để trở thành những người Thầy- Thợ cả (Maister) trong đào tạo nghề nghiệp.

3. Về vai trò của doanh nghiệp và hợp tác trường- doanh nghiệp từ kinh nghiệm của Đức

Trong mô hình này, các doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng. Việc học tại doanh nghiệp là một phần trong chương trình đào tạo đã được thiết kế từ đầu của mỗi khóa học. Học sinh chỉ có thể tốt nghiệp khóa học khi đã có sự đánh giá của doanh nghiệp. Bên cạnh đó các Hiệp hội doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc xác định danh mục nghề đào tạo, thiết kế chương trình đào tạo (trên cơ sở yêu cầu kỹ năng của các các doanh nghiệp). Việc đánh giá, cấp chứng chỉ nghề nghiệp là do doanh nghiệp thực hiện và chứng chỉ này mới có ý nghĩa đối với người học khi vào làm việc tại các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Chính phủ Đức quy định rất rõ (trong Luật dạy nghề), các doanh nghiệp phải có trách nhiệm cung cấp các thông tin về nhu cầu sử dụng lao động (quy mô, cơ cấu, yêu cầu về kỹ năng...) cho một cơ quan Chính phủ là Viện Đào tạo nghề Liên Bang (BiBB). Viện này có trách nhiệm phân tích thông tin và cung cấp lại thông tin cho các cơ sở đào tạo theo từng nhóm ngành nghề, từng trình độ đào tạo để tổ chức đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp.